

SỞ Y TẾ CÀ MAU
Tên cơ sở KCB: Bệnh viện Đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ

STT	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BHYT	CHÊNH LỆCH GIÁ DV & GIÁ BHYT
1	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó	371,000	-	371,000
2	Khám Bệnh Hội Chẩn	117,000	-	117,000
3	Khám tư vấn (sau ksk cty)	100,000	-	100,000
4	Tư vấn lấy máu xét nghiệm tại nhà	120,000	-	120,000
5	Mời hội chẩn cas bệnh khó (Bs ngoài BV)	500,000	-	500,000
6	Mời hội chẩn cas bệnh chuyên khoa (Bs ngoài BV)	300,000	-	300,000
7	Khám bệnh online và trả kết quả, thuốc tại nhà	200,000	-	200,000
8	Khám bệnh online	100,000	-	100,000
9	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện	79,500	-	79,500
10	Khám bệnh online (Bác sỹ Sài Gòn, Cần Thơ)	150,000	-	150,000
11	Khám tư vấn IUI (Vợ)	300,000	-	300,000
12	Khám tổng quát	160,000	-	160,000
13	Khám tiền mê	30,500	-	30,500
14	(CK 2) Khám dinh dưỡng	56,000	-	56,000
15	(CK 3) Khám dinh dưỡng	41,000	-	41,000
16	Khám tư vấn IUI (Chồng)	300,000	-	300,000
17	khám bệnh theo yêu cầu	227,000	-	227,000
18	khám vip	220,000	-	220,000
19	Khám nội (ICU)	90,500	-	90,500
20	khám dinh dưỡng	79,500	-	79,500
21	Khám Da Liễu (BN Nội trú)	79,500	-	79,500
22	Khám Mắt (BN Nội trú)	79,500	-	79,500
23	Khám Ngoại (BN Nội trú)	79,500	-	79,500
24	Khám Nhi (BN Nội trú)	79,500	-	79,500
25	Khám Nội (BN Nội trú)	90,500	-	90,500
26	Khám Răng hàm mặt (BN Nội trú)	90,500	-	90,500
27	Khám Tai mũi họng (BN Nội trú)	90,500	-	90,500
28	Khám YHCT (BN Nội trú)	79,500	-	79,500
29	Khám Nhũ (BN Nội trú)	79,500	-	79,500
30	Khám Phụ Khoa (BN Nội trú)	90,500	-	90,500
31	Khám Thai (BN Nội trú)	90,500	-	90,500
32	Khám Tâm Thần	79,500	-	79,500
33	Khám sức khỏe thẩm định	120,000	-	120,000
34	Khám Nội Cơ xương khớp	79,500	39,800	39,700
35	Khám Hô Hấp	79,500	39,800	39,700
36	(CK 2) Khám Da Liễu	56,000	39,800	16,200
37	(CK 2) Khám Hô Hấp	56,000	39,800	16,200
38	(CK 2) Khám Hô Hấp - Hậu Covid	56,000	39,800	16,200
39	(CK 2) Khám Mắt	56,000	39,800	16,200
40	(CK 2) Khám Ngoại Chấn Thương - Chỉnh Hình	56,000	39,800	16,200
41	(CK 2) Khám Ngoại CXXK - CTCHTK	56,000	39,800	16,200
42	(CK 2) Khám Ngoại Thần Kinh	56,000	39,800	16,200

43	(CK 2) Khám Ngoại Tiết Niệu	56,000	39,800	16,200
44	(CK 2) Khám Ngoại Tiêu Hóa	56,000	39,800	16,200
45	(CK 2) Khám Ngoại Tim mạch	56,000	39,800	16,200
46	(CK 2) Khám Ngoại TQ	56,000	39,800	16,200
47	(CK 2) Khám Ngoại Ung Bướu	56,000	39,800	16,200
48	(CK 2) Khám Nhi	56,000	39,800	16,200
49	(CK 2) Khám Nhũ	56,000	39,800	16,200
50	(CK 2) Khám Nội Cơ xương khớp	56,000	39,800	16,200
51	(CK 2) Khám Nội Nhiễm	56,000	39,800	16,200
52	(CK 2) Khám Nội Thần Kinh	56,000	39,800	16,200
53	(CK 2) Khám Nội Tiết	56,000	39,800	16,200
54	(CK 2) Khám Nội Tiết - Thận	56,000	39,800	16,200
55	(CK 2) Khám Nội tiết (Bàn chân Đái tháo đường)	56,000	39,800	16,200
56	(CK 2) Khám Nội Tiêu Hóa	56,000	39,800	16,200
57	(CK 2) Khám Nội Tim Mạch	56,000	39,800	16,200
58	(CK 2) Khám Nội tổng quát	63,000	39,800	23,200
59	(CK 2) Khám Phụ Khoa	63,000	39,800	23,200
60	(CK 2) Khám Răng hàm mặt	63,000	39,800	23,200
61	(CK 2) Khám Tai mũi Họng	63,000	39,800	23,200
62	(CK 2) Khám Thai	63,000	39,800	23,200
63	(CK 2) Khám trĩ	56,000	39,800	16,200
64	(CK 2) Khám Viêm Gan	56,000	39,800	16,200
65	(CK 2) Khám YHCT	56,000	39,800	16,200
66	(CK 3) Khám Da Liễu	41,000	39,800	1,200
67	(CK 3) Khám Hô Hấp - Hậu Covid	41,000	39,800	1,200
68	(CK 3) Khám Mắt	41,000	39,800	1,200
69	(CK 3) Khám Ngoại Chân Thương - Chỉnh Hình	41,000	39,800	1,200
70	(CK 3) Khám Ngoại CXK - CTCHTK	41,000	39,800	1,200
71	(CK 3) Khám Ngoại Thần Kinh	41,000	39,800	1,200
72	(CK 3) Khám Ngoại Tiết Niệu	41,000	39,800	1,200
73	(CK 3) Khám Ngoại Tim mạch	41,000	39,800	1,200
74	(CK 3) Khám Ngoại TQ	41,000	39,800	1,200
75	(CK 3) Khám Ngoại Ung Bướu	41,000	39,800	1,200
76	(CK 3) Khám Nhi	41,000	39,800	1,200
77	(CK 3) Khám Nhũ	41,000	39,800	1,200
78	(CK 3) Khám Nội Cơ xương khớp	41,000	39,800	1,200
79	(CK 3) Khám Nội Nhiễm	41,000	39,800	1,200
80	(CK 3) Khám Nội Thần Kinh	41,000	39,800	1,200
81	(CK 3) Khám Nội Tiết	41,000	39,800	1,200
82	(CK 3) Khám Nội Tiết - Thận	41,000	39,800	1,200
83	(CK 3) Khám Nội tiết (Bàn chân Đái tháo đường)	41,000	39,800	1,200
84	(CK 3) Khám Nội Tiêu Hóa	41,000	39,800	1,200
85	(CK 3) Khám Nội Tim Mạch	41,000	39,800	1,200
86	(CK 3) Khám Nội tổng quát	46,000	39,800	6,200
87	(CK 3) Khám Phụ Khoa	46,000	39,800	6,200
88	(CK 3) Khám Răng hàm mặt	46,000	39,800	6,200
89	(CK 3) Khám Tai mũi Họng	46,000	39,800	6,200
90	(CK 3) Khám Thai	46,000	39,800	6,200
91	(CK 3) Khám trĩ	41,000	39,800	1,200

92	(CK 3) Khám Viêm Gan	41,000	39,800	1,200
93	(CK 3) Khám YHCT	41,000	39,800	1,200
94	(CK 3) Khám Hô Hấp	41,000	39,800	1,200
95	(CK 3) Khám Ngoại Tiêu Hóa	41,000	39,800	1,200
96	(CK 4) Khám Nội Tim Mạch	41,000	39,800	1,200
97	(CK 4) Khám Nội tổng quát	46,000	39,800	6,200
98	(CK 4) Khám Phụ Khoa	46,000	39,800	6,200
99	(CK 4) Khám Răng hàm mặt	46,000	39,800	6,200
100	(CK 4) Khám Tai mũi Họng	46,000	39,800	6,200
101	(CK 4) Khám Thai	46,000	39,800	6,200
102	(CK 4) Khám trĩ	41,000	39,800	1,200
103	(CK 4) Khám Viêm Gan	41,000	39,800	1,200
104	(CK 4) Khám YHCT	41,000	39,800	1,200
105	Khám Da Liễu	79,500	39,800	39,700
106	Khám Mắt	79,500	39,800	39,700
107	Khám Ngoại TQ	79,500	39,800	39,700
108	Khám Nhi	79,500	39,800	39,700
109	Khám Nhũ	79,500	39,800	39,700
110	Khám Nội tổng quát	90,500	39,800	50,700
111	Khám Phụ Khoa	90,500	39,800	50,700
112	Khám Răng hàm mặt	90,500	39,800	50,700
113	Khám Tai mũi Họng	90,500	39,800	50,700
114	Khám Thai	90,500	39,800	50,700
115	Khám Nội Thần Kinh	79,500	39,800	39,700
116	Khám Ngoại Tiết Niệu	79,500	39,800	39,700
117	Khám Nội Tiêu Hóa	79,500	39,800	39,700
118	Khám Nội Tim Mạch	79,500	39,800	39,700
119	Khám trĩ	79,500	39,800	39,700
120	Khám Viêm Gan	79,500	39,800	39,700
121	Khám Ngoại Chấn Thương - Chỉnh Hình	79,500	39,800	39,700
122	Khám huyết học	79,500	39,800	39,700
123	Khám Ngoại Thần Kinh	79,500	39,800	39,700
124	Khám Ngoại Tim mạch	79,500	39,800	39,700
125	Khám Nội Nhiễm	79,500	39,800	39,700
126	Khám Ngoại Tiêu Hóa	79,500	39,800	39,700
127	Khám Ngoại CXK - CTCHTK	79,500	39,800	39,700
128	Khám Hô Hấp - Hậu Covid	79,500	39,800	39,700
129	Khám YHCT	79,500	39,800	39,700
130	Khám Nội Tiết	79,500	39,800	39,700
131	Khám Nội Tiết - Thận	79,500	39,800	39,700
132	Khám Nội tiết (Bàn chân Đái tháo đường)	79,500	39,800	39,700
133	Khám Ngoại Ung Bướu	79,500	39,800	39,700
134	Khám Da Liễu (BN cấp cứu)	90,500	39,800	50,700
135	Khám Mắt (BN cấp cứu)	90,500	39,800	50,700
136	Khám Nhi (BN cấp cứu)	90,500	39,800	50,700
137	Khám Ngoại (BN cấp cứu)	90,500	39,800	50,700
138	Khám Nội (BN cấp cứu)	90,500	39,800	50,700
139	Khám Phụ sản (BN cấp cứu)	90,500	39,800	50,700
140	Khám Tai mũi họng (BN cấp cứu)	90,500	39,800	50,700

141	Khám Răng hàm mặt (BN cấp cứu)	90,500	39,800	50,700
142	(CK 4) Khám Da Liễu	41,000	39,800	1,200
143	(CK 4) Khám Hô Hấp	41,000	39,800	1,200
144	(CK 4) Khám Hô Hấp - Hậu Covid	41,000	39,800	1,200
145	(CK 4) Khám Mắt	41,000	39,800	1,200
146	(CK 4) Khám Ngoại Chấn Thương - Chỉnh Hình	41,000	39,800	1,200
147	(CK 4) Khám Ngoại CXXK - CTCHTK	41,000	39,800	1,200
148	(CK 4) Khám Ngoại Thần Kinh	41,000	39,800	1,200
149	(CK 4) Khám Ngoại Tiết Niệu	41,000	39,800	1,200
150	(CK 4) Khám Ngoại Tiêu Hóa	41,000	39,800	1,200
151	(CK 4) Khám Ngoại Tim mạch	41,000	39,800	1,200
152	(CK 4) Khám Ngoại TQ	41,000	39,800	1,200
153	(CK 4) Khám Ngoại Ung Bướu	41,000	39,800	1,200
154	(CK 4) Khám Nhi	41,000	39,800	1,200
155	(CK 4) Khám Nhũ	41,000	39,800	1,200
156	(CK 4) Khám Nội Cơ xương khớp	41,000	39,800	1,200
157	(CK 4) Khám Nội Nhiễm	41,000	39,800	1,200
158	(CK 4) Khám Nội Thần Kinh	41,000	39,800	1,200
159	(CK 4) Khám Nội Tiết	41,000	39,800	1,200
160	(CK 4) Khám Nội Tiết - Thận	41,000	39,800	1,200
161	(CK 4) Khám Nội tiết (Bàn chân Đái tháo đường)	41,000	39,800	1,200
162	(CK 4) Khám Nội Tiêu Hóa	41,000	39,800	1,200
163	Khám Cấp Cứu	135,000	39,800	95,200
164	Ghi điện não thường quy	330,000	75,200	254,800
165	Điện tim thường	85,000	39,900	45,100
166	Holter huyết áp	500,000	-	500,000
167	Holter điện tâm đồ	750,000	-	750,000
168	Chụp cộng hưởng từ sọ não	1,900,000	-	1,900,000
169	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản	2,500,000	-	2,500,000
170	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản	1,900,000	-	1,900,000
171	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản	2,500,000	-	2,500,000
172	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)	2,500,000	-	2,500,000
173	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác	1,900,000	-	1,900,000
174	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản	2,500,000	-	2,500,000
175	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	1,900,000	-	1,900,000
176	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	2,500,000	-	2,500,000
177	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	1,900,000	-	1,900,000
178	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	2,500,000	-	2,500,000
179	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ	1,900,000	-	1,900,000
180	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản	2,500,000	-	2,500,000
181	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực	1,900,000	-	1,900,000

182	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản	2,500,000	-	2,500,000
183	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng	1,900,000	-	1,900,000
184	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản	2,500,000	-	2,500,000
185	Chụp cộng hưởng từ khớp [khớp gối, trái]	1,900,000	-	1,900,000
186	Chụp cộng hưởng từ khớp [khớp gối, phải]	1,900,000	-	1,900,000
187	Chụp cộng hưởng từ khớp [khớp vai, trái]	1,900,000	-	1,900,000
188	Chụp cộng hưởng từ khớp [khớp vai, phải]	1,900,000	-	1,900,000
189	Chụp cộng hưởng từ khớp [khớp háng phải]	1,900,000	-	1,900,000
190	Chụp cộng hưởng từ khớp [khớp háng trái]	1,900,000	-	1,900,000
191	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản	1,900,000	-	1,900,000
192	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản	2,500,000	-	2,500,000
193	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)	1,900,000	-	1,900,000
194	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá	2,500,000	-	2,500,000
195	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch [khớp gối, phải]	2,500,000	-	2,500,000
196	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch [khớp gối, trái]	2,500,000	-	2,500,000
197	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch [khớp háng phải]	2,500,000	-	2,500,000
198	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch [khớp háng trái]	2,500,000	-	2,500,000
199	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch [khớp vai, phải]	2,500,000	-	2,500,000
200	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch [khớp vai, trái]	2,500,000	-	2,500,000
201	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (dv2)	300,000	-	300,000
202	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (dv2)	300,000	-	300,000
203	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (dv2)	300,000	-	300,000
204	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (DV2)	300,000	-	300,000
205	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,285,000	550,100	734,900
206	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,285,000	550,100	734,900
207	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,405,000	663,400	741,600
208	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1,285,000	550,100	734,900
209	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1,405,000	663,400	741,600
210	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,405,000	663,400	741,600
211	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,285,000	550,100	734,900
212	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,405,000	663,400	741,600
213	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,285,000	550,100	734,900
214	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,405,000	663,400	741,600

215	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,285,000	550,100	734,900
216	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,405,000	663,400	741,600
217	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,285,000	550,100	734,900
218	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) DV2	890,000	-	890,000
219	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1,285,000	550,100	734,900
220	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	1,285,000	550,100	734,900
221	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	1,405,000	663,400	741,600
222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	1,285,000	550,100	734,900
223	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	1,285,000	550,100	734,900
224	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	1,285,000	550,100	734,900
225	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1,405,000	663,400	741,600
226	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1,405,000	663,400	741,600
227	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1,405,000	663,400	741,600
228	Khám Phụ Khoa chuyên sâu (HĐKSK Công Ty)	99,000	-	99,000
229	Soi cổ tử cung	80,000	68,100	11,900
230	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	807,000	352,100	454,900
231	Nội soi trực tràng ống mềm	557,000	215,200	341,800
232	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	504,000	276,500	227,500
233	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	707,000	-	707,000
234	Nội soi đại tràng sigma	683,000	352,100	330,900
235	Soi trực tràng	473,000	215,200	257,800
236	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng [Pentax]	1,103,000	276,500	826,500
237	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết [Pentax]	961,000	352,100	608,900
238	Nội soi thanh quản-hạ họng đánh giá và sinh thiết u	500,000	-	500,000
239	Nội soi tai mũi họng	223,000	116,100	106,900
240	Nội soi tai mũi họng [tai]	106,000	40,000	66,000
241	Nội soi tai mũi họng [mũi]	106,000	40,000	66,000
242	Nội soi tai mũi họng [họng]	106,000	40,000	66,000
243	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp gối phải]	174,000	58,600	115,400
244	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp gối trái]	174,000	58,600	115,400
245	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp vai phải]	174,000	58,600	115,400
246	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp vai trái]	174,000	58,600	115,400
247	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp khuỷu phải]	174,000	58,600	115,400
248	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp khuỷu trái]	174,000	58,600	115,400
249	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp cổ tay trái]	174,000	58,600	115,400
250	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp cổ tay phải]	174,000	58,600	115,400
251	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp cổ chân trái]	174,000	58,600	115,400
252	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp cổ chân phải]	174,000	58,600	115,400

253	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp háng phải]	174,000	58,600	115,400
254	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp háng trái]	174,000	58,600	115,400
255	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	399,000	252,300	146,700
256	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	399,000	252,300	146,700
257	Siêu âm Doppler mạch máu	399,000	252,300	146,700
258	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	399,000	252,300	146,700
259	Siêu âm Doppler động mạch thận	399,000	252,300	146,700
260	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	399,000	252,300	146,700
261	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	107,000	69,700	37,300
262	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	174,000	58,600	115,400
263	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	174,000	58,600	115,400
264	Siêu âm màng phổi	174,000	58,600	115,400
265	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	174,000	58,600	115,400
266	(T) Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo [bơm nước/chất cản âm]	440,000	195,600	244,400
267	(T) Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng [bơm nước/chất cản âm]	219,000	58,600	160,400
268	(M) Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo [bơm nước/chất cản âm]	449,000	252,300	196,700
269	(M) Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng [bơm nước/chất cản âm]	215,000	89,300	125,700
270	(M) Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	170,000	89,300	80,700
271	(T) Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	174,000	58,600	115,400
272	(T) Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	390,000	195,600	194,400
273	(M) Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	170,000	89,300	80,700
274	(M) Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	170,000	89,300	80,700
275	(T) Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu	174,000	58,600	115,400
276	Siêu âm 3D/4D thai nhi	400,000	-	400,000
277	(M) Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	399,000	252,300	146,700
278	(T) Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	174,000	58,600	115,400
279	(T) Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa	174,000	58,600	115,400
280	(T) Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	174,000	58,600	115,400
281	(T) Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	174,000	58,600	115,400
282	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	399,000	252,300	146,700
283	Siêu âm Doppler tim	469,000	252,300	216,700
284	(T) Siêu âm Doppler tuyến vú	174,000	58,600	115,400
285	(M) Siêu âm Doppler tuyến vú	170,000	89,300	80,700
286	(T) Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	174,000	58,600	115,400
287	(M) Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	170,000	89,300	80,700
288	(T) Siêu âm Doppler dương vật	174,000	58,600	115,400
289	(M) Siêu âm Doppler dương vật	170,000	89,300	80,700
290	(M) Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	170,000	89,300	80,700
291	(T) Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ [tuyến giáp]	174,000	58,600	115,400
292	Siêu âm Doppler gan lách	170,000	89,300	80,700
293	(T) Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ [nước bọt]	174,000	58,600	115,400
294	(T) Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ [hạch vùng cổ]	174,000	58,600	115,400

295	(M) Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	170,000	89,300	80,700
296	(T) Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng [hệ tiết niệu]	174,000	58,600	115,400
297	(T) Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng [ổ bụng]	174,000	58,600	115,400
298	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...) [Gan]	350,000	-	350,000
299	Siêu âm qua thóp	174,000	58,600	115,400
300	Non tress test	150,000	-	150,000
301	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	110,000	-	110,000
302	Đo thị lực	145,000	-	145,000
303	Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	118,000	86,200	31,800
304	Đo khúc xạ giác mạc Javal	65,000	-	65,000
305	Đo khúc xạ máy	25,000	-	25,000
306	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA	250,000	-	250,000
307	Đo thính lực	253,000	-	253,000
308	Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc	100,000	-	100,000
309	Đo chức năng hô hấp [có thuốc]	206,000	144,300	61,700
310	Đo chức năng hô hấp [không thuốc]	161,000	144,300	16,700
311	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	97,000	69,400	27,600
312	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	50,000	31,600	18,400
313	TriSureThalass	3,490,000	-	3,490,000
314	CarrierThalass	2,490,000	-	2,490,000
315	Mẫu sinh thiết đại phẩu (đoạn ruột, dạ dày, tử cung) (Anapath)	1,735,000	-	1,735,000
316	Mẫu sinh thiết nhỏ (Anapath)	801,000	-	801,000
317	Mẫu sinh thiết thứ hai cùng bệnh nhân trở lên (Anapath)	464,000	-	464,000
318	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	550,000	-	550,000
319	Anapath (Sử dụng cho nội soi tiêu hóa)	480,000	-	480,000
320	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	835,000	-	835,000
321	Xét nghiệm ThinPrep Pap Test	800,000	-	800,000
322	Aptima HPV E6, E7 mRNA	1,000,000	-	1,000,000
323	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	96,000	24,800	71,200
324	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	97,000	35,100	61,900
325	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	125,000	-	125,000
326	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	122,000	33,500	88,500
327	Điện di huyết sắt tổ Hemoglobin	676,000	-	676,000
328	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	236,000	-	236,000
329	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	125,000	-	125,000
330	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	101,000	22,200	78,800
331	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	98,000	-	98,000
332	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	143,000	60,800	82,200
333	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	122,000	42,100	79,900
334	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	145,000	-	145,000
335	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	161,000	28,400	132,600
336	Taux prothrombine	386,000	-	386,000

337	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	133,000	68,400	64,600
338	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	132,000	43,500	88,500
339	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	157,000	49,700	107,300
340	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	106,000	24,800	81,200
341	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	86,000	18,600	67,400
342	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	159,000	80,500	78,500
343	Định lượng D-Dimer	525,000	-	525,000
344	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	121,000	24,800	96,200
345	XN Triple test	979,000	-	979,000
346	XN Double test	979,000	-	979,000
347	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	470,000	-	470,000
348	QF-PCR dịch ối	4,704,000	-	4,704,000
349	Karyotype máu	1,787,000	-	1,787,000
350	Thalassemia dịch ối hoặc máu	3,010,000	-	3,010,000
351	Sàng lọc trước sinh không xâm lấn NIFTY	16,250,000	-	16,250,000
352	Kháng thể Islet cell autoantibodies (ICA)	626,000	-	626,000
353	XN PAP	222,000	-	222,000
354	Định tính Heroin (test nhanh)	250,000	-	250,000
355	Trứng giun, sán soi tươi	113,000	45,500	67,500
356	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	440,000	-	440,000
357	Chọc hút kim nhỏ các hạch	441,000	-	441,000
358	Tinh dịch đồ (IUI)	423,000	-	423,000
359	Lọc rửa tinh trùng (IUI)	990,000	-	990,000
360	AMH	1,411,000	-	1,411,000
361	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn hệ thống tự động NIPT3+	4,157,000	-	4,157,000
362	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn hệ thống tự động NIPT26+	5,642,000	-	5,642,000
363	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn hệ thống tự động NIPT112+	11,502,000	-	11,502,000
364	TriSure3	2,955,000	-	2,955,000
365	TriSure9.5	4,105,000	-	4,105,000
366	TriSure	5,934,000	-	5,934,000
367	TriSureCarrier	3,072,000	-	3,072,000
368	Pinkcare	3,311,000	-	3,311,000
369	OncoSure	8,818,000	-	8,818,000
370	OncoSure Plus	13,261,000	-	13,261,000
371	G4500	11,793,000	-	11,793,000
372	G4500 Family	28,022,000	-	28,022,000
373	MenCare	3,311,000	-	3,311,000
374	GenLDL	2,629,000	-	2,629,000
375	Trisure Procure Xét nghiệm sàng lọc toàn diện 3 trong 1	11,348,000	-	11,348,000
376	BabySure (Gói 5 bệnh)	731,000	-	731,000
377	triSureFirst	2,009,000	-	2,009,000
378	SPOT-MAS	9,335,000	-	9,335,000
379	Xét nghiệm sàng lọc sơ sinh 6 bệnh	823,000	-	823,000
380	Xét nghiệm sàng lọc sơ sinh rối loạn chuyển hóa (71 chỉ tiêu)	1,131,000	-	1,131,000

381	Karyotype dịch ối	4,500,000	-	4,500,000
382	GBS Real Time-PCR (Group B Streptococcus)	550,000	-	550,000
383	HBc total miễn dịch tự động	361,000	78,300	282,700
384	HBc IgM miễn dịch tự động	314,000	123,400	190,600
385	HBsAb định lượng	250,000	-	250,000
386	HCV Ab miễn dịch tự động	300,000	-	300,000
387	HIV Ag/Ab test nhanh	189,000	-	189,000
388	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	187,000	61,700	125,300
389	Định lượng Troponin T [Máu]	282,000	78,500	203,500
390	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	360,000	321,000	39,000
391	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	180,000	-	180,000
392	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	180,000	-	180,000
393	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	195,000	-	195,000
394	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	182,000	89,700	92,300
395	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	568,000	130,500	437,500
396	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	374,000	-	374,000
397	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	374,000	-	374,000
398	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	374,000	-	374,000
399	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	374,000	-	374,000
400	HAV IgM miễn dịch tự động	400,000	116,400	283,600
401	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	569,000	156,600	412,400
402	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	180,000	-	180,000
403	Định lượng Prolactin [Máu]	466,000	78,500	387,500
404	Định lượng Progesteron [Máu]	364,000	84,100	279,900
405	Định lượng Ferritin [Máu]	180,000	84,100	95,900
406	Dengue virus NS1Ag test nhanh	358,000	142,500	215,500
407	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	409,000	-	409,000
408	Định lượng Testosterol [Máu]	366,000	97,500	268,500
409	HBsAg test nhanh	125,000	58,600	66,400
410	HBeAg miễn dịch tự động	216,000	104,400	111,600
411	Helicobacter pylori Ab test nhanh	247,000	-	247,000
412	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	178,000	67,300	110,700
413	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	180,000	67,300	112,700
414	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	180,000	-	180,000
415	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	180,000	-	180,000
416	Định lượng Troponin I [Máu]	282,000	78,500	203,500
417	HBeAg test nhanh	232,000	65,200	166,800
418	HBeAb miễn dịch tự động	256,000	104,400	151,600
419	HBsAg miễn dịch tự động	165,000	81,700	83,300
420	XN ROMA	1,306,000	-	1,306,000
421	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	621,000	194,700	426,300
422	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	613,000	58,600	554,400
423	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	58,000	22,400	35,600
424	Streptococcus pyogenes ASO	111,000	-	111,000
425	Định lượng Acid Uric [Máu]	79,000	22,400	56,600
426	Định lượng Urê máu [Máu]	76,000	22,400	53,600
427	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	76,000	28,000	48,000
428	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	81,000	22,400	58,600

429	Salmonella Widal	289,000	194,700	94,300
430	Định lượng Cholesterol toàn phần (Máu)	79,000	28,000	51,000
431	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	81,000	22,400	58,600
432	Định lượng Bilirubin gián tiếp	80,000	-	80,000
433	Định lượng IgE	334,000	67,300	266,700
434	Ceton máu	133,000	-	133,000
435	Định lượng Myoglobin [Máu]	501,000	95,300	405,700
436	Định lượng CRP (Định lượng hoạt tính Protein C)	155,000	-	155,000
437	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	306,000	224,400	81,600
438	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	729,000	424,700	304,300
439	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)	214,000	-	214,000
440	Định lượng Estradiol	362,000	-	362,000
441	Định lượng bổ thể C3	444,000	-	444,000
442	Định lượng bổ thể C4	444,000	-	444,000
443	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	107,000	-	107,000
444	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	444,000	-	444,000
445	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	628,000	-	628,000
446	Định lượng Insulin [Máu]	335,000	-	335,000
447	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	628,000	-	628,000
448	Định lượng C-Peptid [Máu]	335,000	-	335,000
449	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone)	414,000	-	414,000
450	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	226,000	166,200	59,800
451	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	61,000	22,400	38,600
452	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	61,000	22,400	38,600
453	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	131,000	30,200	100,800
454	Định lượng sắt huyết thanh	81,000	33,600	47,400
455	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	78,000	22,400	55,600
456	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	56,000	16,000	40,000
457	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	75,000	-	75,000
458	Phản ứng Rivalta [dịch]	67,000	8,800	58,200
459	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	86,000	28,000	58,000
460	Định lượng HbA1c [Máu]	257,000	105,300	151,700
461	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	76,000	20,000	56,000
462	Định lượng Albumin [Máu]	86,000	22,400	63,600
463	Định lượng Creatinin (Máu)	66,000	22,400	43,600
464	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	185,000	22,400	162,600
465	Định lượng Cortisol (Máu)	280,000	95,300	184,700
466	Định lượng Cyfra 21- 1	411,000	-	411,000
467	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)	362,000	-	362,000
468	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)	362,000	-	362,000
469	Đo hoạt độ Lipase	259,000	-	259,000
470	Định lượng vancomycin	156,000	-	156,000
471	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	1,113,000	414,700	698,300
472	Định lượng Anti CCP [Máu]	428,000	-	428,000
473	Định lượng Tg (Thyroglobulin)	467,000	-	467,000
474	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone)	1,022,000	-	1,022,000
475	Định lượng β 2 microglobulin [Máu]	216,000	78,500	137,500

476	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	217,000	100,900	116,100
477	Định lượng Glucose [Máu]	56,000	22,400	33,600
478	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	444,000	-	444,000
479	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	552,000	-	552,000
480	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)	411,000	-	411,000
481	Định lượng Mg [Máu]	46,000	33,600	12,400
482	Định lượng bHCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	290,000	-	290,000
483	Đo hoạt độ Amylase (Niệu)	79,000	39,200	39,800
484	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	111,000	16,800	94,200
485	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	146,000	39,200	106,800
486	Định lượng Glucose (Dịch chọc dò)	52,000	13,400	38,600
487	Định lượng Protein (Dịch chọc dò)	76,000	22,400	53,600
488	Định lượng CK-MB mass [Máu]	126,000	39,200	86,800
489	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	36,000	13,400	22,600
490	HCV đo tải lượng Real -time PCR	915,000	-	915,000
491	HCV Genotype	2,140,000	-	2,140,000
492	HBV đo tải lượng Real-time PCR	744,000	-	744,000
493	XN PCR Lao	685,000	-	685,000
494	Cặn Addis	130,000	-	130,000
495	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	81,000	28,600	52,400
496	Định lượng Creatinin (Niệu)	79,000	-	79,000
497	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	112,000	44,800	67,200
498	Định lượng Protein (Niệu)	187,000	-	187,000
499	Định tính Amphetamin (test nhanh)	101,000	-	101,000
500	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)	101,000	-	101,000
501	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu	101,000	-	101,000
502	Định tính Morphin (test nhanh)	373,000	-	373,000
503	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu] [mẫu thu thập tại chỗ]	205,000	44,800	160,200
504	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu] [mẫu thu thập 24 giờ]	204,000	44,800	159,200
505	PCT	997,000	-	997,000
506	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	356,000	-	356,000
507	HEV IgM miễn dịch tự động	515,000	336,000	179,000
508	HEV IgG miễn dịch tự động	400,000	336,000	64,000
509	HCV Ab test nhanh	207,000	-	207,000
510	Treponema pallidum test nhanh	386,000	261,000	125,000
511	Đơn bào đường ruột soi tươi	113,000	45,500	67,500
512	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động (Máu)	1,275,000	-	1,275,000
513	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động (Mủ)	722,000	-	722,000
514	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động (Phân)	722,000	-	722,000
515	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động (Niệu)	722,000	-	722,000
516	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động (Dịch)	722,000	-	722,000

517	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động (Đàm)	722,000	-	722,000
518	Vi nấm nhuộm soi	111,000	-	111,000
519	Vi khuẩn nhuộm soi	119,000	74,200	44,800
520	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	308,000	142,500	165,500
521	CMV IgM miễn dịch tự động	344,000	-	344,000
522	CMV IgG miễn dịch tự động	344,000	-	344,000
523	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	356,000	-	356,000
524	Rotavirus test nhanh	344,000	194,700	149,300
525	EV71 IgM/IgG test nhanh	229,000	125,000	104,000
526	HIV Ab test nhanh	175,000	-	175,000
527	Hồng cầu trong phân test nhanh	170,000	71,600	98,400
528	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	480,000	-	480,000
529	HEV Ab test nhanh	300,000	-	300,000
530	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	600,000	-	600,000
531	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	95,000	-	95,000
532	Chụp Xquang tuyến vú	250,000	102,300	147,700
533	Chụp Xquang đường dò	701,000	446,800	254,200
534	Chụp Xquang ngực thẳng	205,000	73,300	131,700
535	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	200,000	73,300	126,700
536	Chụp Xquang khung chậu thẳng	205,000	73,300	131,700
537	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch [nghiêng trái]	200,000	73,300	126,700
538	Chụp Xquang khớp vai thẳng [trái]	200,000	73,300	126,700
539	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch [nghiêng phải]	200,000	73,300	126,700
540	Chụp Xquang khớp vai thẳng [phải]	200,000	73,300	126,700
541	Chụp Xquang khớp háng nghiêng [phải]	205,000	73,300	131,700
542	Chụp Xquang hàm chếch một bên [phải]	200,000	73,300	126,700
543	Chụp Xquang hàm chếch một bên [trái]	200,000	73,300	126,700
544	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [trái]	200,000	73,300	126,700
545	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [nghiêng]	205,000	73,300	131,700
546	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [chếch phải]	205,000	73,300	131,700
547	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng]	205,000	73,300	131,700
548	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch [chếch phải]	200,000	73,300	126,700
549	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch [chếch trái]	200,000	73,300	126,700
550	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch [chếch phải]	200,000	73,300	126,700
551	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch [thẳng trái]	200,000	73,300	126,700
552	Chụp Xquang khớp háng nghiêng [trái]	205,000	73,300	131,700
553	Chụp Xquang Schuller [trái]	200,000	73,300	126,700
554	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [nghiêng tia ngang]	205,000	73,300	131,700
555	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	1,276,000	579,800	696,200
556	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [phải]	200,000	73,300	126,700
557	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	205,000	73,300	131,700
558	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch [chếch trái]	200,000	73,300	126,700
559	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	200,000	73,300	126,700
560	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch [thẳng phải]	200,000	73,300	126,700
561	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [chếch trái]	205,000	73,300	131,700
562	Chụp Xquang Hirtz	200,000	73,300	126,700
563	Chụp Xquang Blondeau	200,000	73,300	126,700

564	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [niệu]	205,000	73,300	131,700
565	Chụp Xquang Schuller [phải]	200,000	73,300	126,700
566	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng [phải]	235,000	105,300	129,700
567	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng [trái]	235,000	105,300	129,700
568	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	235,000	105,300	129,700
569	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	235,000	105,300	129,700
570	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	235,000	105,300	129,700
571	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	235,000	105,300	129,700
572	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	235,000	105,300	129,700
573	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	235,000	105,300	129,700
574	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [phải]	235,000	105,300	129,700
575	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [trái]	235,000	105,300	129,700
576	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [phải]	235,000	105,300	129,700
577	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [trái]	235,000	105,300	129,700
578	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [phải]	235,000	105,300	129,700
579	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [trái]	235,000	105,300	129,700
580	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [phải]	235,000	105,300	129,700
581	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [trái]	235,000	105,300	129,700
582	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [phải]	235,000	105,300	129,700
583	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [trái]	235,000	105,300	129,700
584	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [phải]	235,000	105,300	129,700
585	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [trái]	235,000	105,300	129,700
586	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [phải]	235,000	105,300	129,700
587	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [trái]	235,000	105,300	129,700
588	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [phải]	235,000	105,300	129,700
589	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [trái]	235,000	105,300	129,700
590	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [phải]	235,000	105,300	129,700
591	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [trái]	235,000	105,300	129,700
592	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [phải]	235,000	105,300	129,700
593	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [trái]	235,000	105,300	129,700
594	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	235,000	105,300	129,700
595	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [Trái]	235,000	105,300	129,700
596	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [Phải]	235,000	105,300	129,700
597	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [Trái]	235,000	105,300	129,700
598	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [Phải]	235,000	105,300	129,700
599	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	235,000	105,300	129,700
600	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	405,000	105,300	299,700
601	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng] [phải]	235,000	105,300	129,700
602	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng] [trái]	235,000	105,300	129,700
603	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	405,000	105,300	299,700
604	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [Phải, thẳng 1 phim]	200,000	73,300	126,700
605	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [Trái, thẳng 1 phim]	200,000	73,300	126,700

606	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [Phải, thẳng 1 phim]	200,000	73,300	126,700
607	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [Trái, thẳng 1 phim]	200,000	73,300	126,700
608	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng] [thẳng và chếch trái]	405,000	105,300	299,700
609	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng] [thẳng và chếch phải]	405,000	105,300	299,700
610	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [Bột liền]	1,037,000	257,000	780,000
611	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [Bột tự cán]	1,266,000	192,400	1,073,600
612	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	597,000	-	597,000
613	Nắn, bó bột gãy xương gót	1,315,000	167,000	1,148,000
614	Nắn, bó bột cột sống [Bột tự cán]	2,515,000	379,600	2,135,400
615	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	1,222,000	289,500	932,500
616	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	1,234,000	372,700	861,300
617	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	1,383,000	372,700	1,010,300
618	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	1,371,000	372,700	998,300
619	Nắn, bó bột trật khớp vai	1,315,000	342,000	973,000
620	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	1,306,000	434,600	871,400
621	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	1,300,000	282,000	1,018,000
622	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	1,371,000	372,700	998,300
623	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	1,383,000	372,700	1,010,300
624	Khâu vết thương phần mềm nông dài <5cm	765,000	194,700	570,300
625	Khâu vết thương phần mềm sâu dài <5cm	1,022,000	289,500	732,500
626	Nắn, cố định trật khớp hàm	724,000	434,600	289,400
627	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường [< 2cm]	1,224,000	292,300	931,700
628	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường [> 2cm]	1,440,000	292,300	1,147,700
629	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	1,031,000	257,000	774,000
630	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	1,523,000	659,600	863,400
631	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	1,523,000	659,600	863,400
632	Khâu vết thương phần mềm nông dài >5cm	1,011,000	194,700	816,300
633	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	1,323,000	434,600	888,400
634	Nắn, bó bột cột sống [Bột liền]	1,523,000	659,600	863,400
635	Nắn, bó bột gãy xương chậu	1,500,000	659,600	840,400
636	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	815,000	434,600	380,400
637	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	1,300,000	282,000	1,018,000
638	Nắn, bó bột trật khớp gối	1,300,000	282,000	1,018,000
639	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	1,309,000	372,700	936,300
640	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	1,334,000	372,700	961,300
641	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	1,304,000	372,700	931,300
642	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [<2cm]	376,000	194,700	181,300
643	Thụt tháo phân	172,000	92,400	79,600
644	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	172,000	92,400	79,600
645	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	995,000	195,900	799,100
646	Đặt ống thông Dạ Dày	203,000	101,800	101,200
647	Rửa dạ dày cấp cứu	1,181,000	152,000	1,029,000
648	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc	550,000	-	550,000

649	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	471,000	14,100	456,900
650	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	499,000	64,300	434,700
651	Thay canuyn mở khí quản	529,000	263,700	265,300
652	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	155,000	27,500	127,500
653	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng ≤ 8 giờ	889,000	-	889,000
654	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	97,000	-	97,000
655	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	389,000	-	389,000
656	Gội đầu cho người bệnh tại giường	94,000	-	94,000
657	Tắm cho người bệnh tại giường	137,000	-	137,000
658	Xoa bóp phòng chống loét	400,000	-	400,000
659	Chăm sóc bệnh nhân thở máy	74,000	-	74,000
660	Đo áp lực của bóng chèn ở bệnh nhân đặt nội khí quản hoặc mở khí quản	65,000	-	65,000
661	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm	188,000	-	188,000
662	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương	605,000	-	605,000
663	An thần bệnh nhân phải nắn xương	385,000	-	385,000
664	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	90,000	-	90,000
665	Thông khí nhân tạo xâm nhập (Giờ điều trị)	90,000	-	90,000
666	Mở thông bàng quang trên xương mu	4,398,000	405,500	3,992,500
667	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC	1,607,000	-	1,607,000
668	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tùy sống	692,000	-	692,000
669	Đặt ống nội khí quản	1,100,000	600,500	499,500
670	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	2,823,000	192,300	2,630,700
671	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	2,504,000	685,500	1,818,500
672	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế] [Theo ngày]	2,202,000	625,000	1,577,000
673	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ [giờ theo thực tế]	10,000	-	10,000
674	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	50,000	-	50,000
675	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	2,699,000	1,043,500	1,655,500
676	Lấy dị vật kết mạc	187,000	71,500	115,500
677	Soi đáy mắt trực tiếp	97,000	60,000	37,000
678	Tiêm hậu nhãn cầu	334,000	55,000	279,000
679	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	178,000	65,100	112,900
680	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	89,000	53,600	35,400
681	Rạch áp xe mi	481,000	218,500	262,500
682	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	126,000	60,000	66,000
683	Soi góc tiền phòng	165,000	60,000	105,000
684	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	109,000	90,300	18,700
685	Bơm rửa lệ đạo	68,000	41,200	26,800
686	Thay băng vô khuẩn	101,000	-	101,000
687	Bóc giả mạc	141,000	99,400	41,600
688	Rửa cùng đồ	89,000	48,300	40,700
689	Cấp cứu bong mắt ban đầu	552,000	344,200	207,800
690	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	94,000	40,900	53,100
691	Cắt chỉ khâu kết mạc	105,000	40,300	64,700
692	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	105,000	40,300	64,700

693	Lấy calci kết mạc	84,000	40,900	43,100
694	Cắt chỉ khâu giác mạc	155,000	40,300	114,700
695	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	222,000	40,300	181,700
696	Cắt bỏ chấp có bọc	331,000	85,500	245,500
697	Tiêm dưới kết mạc	169,000	55,000	114,000
698	Tiêm cạnh nhãn cầu	224,000	55,000	169,000
699	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên (1 mắt)	990,000	-	990,000
700	Mở bao sau đục bằng laser (1 mắt)	790,000	-	790,000
701	Lấy dị vật giác mạc sâu [nông, gây tê]	331,000	99,400	231,600
702	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	151,000	99,400	51,600
703	Chích chấp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	348,000	85,500	262,500
704	Lấy dị vật giác mạc sâu [sâu, gây tê]	482,000	359,500	122,500
705	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn	34,000	-	34,000
706	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	91,000	22,000	69,000
707	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn (DV2)	1,892,000	289,500	1,602,500
708	Cầm máu (vết thương chảy máu)	500,000	-	500,000
709	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường	1,867,000	-	1,867,000
710	Thông tiểu	333,000	101,800	231,200
711	Chăm sóc rốn sơ sinh	208,000	-	208,000
712	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	2,691,000	289,500	2,401,500
713	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản [gây tê]	3,413,000	194,700	3,218,300
714	Cắt chỉ khâu da	100,000	40,300	59,700
715	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản [gây mê]	3,726,000	194,700	3,531,300
716	Truyền dịch vào tủy xương	600,000	-	600,000
717	Đặt catheter động mạch	500,000	-	500,000
718	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	1,700,000	-	1,700,000
719	Lấy dị vật tai	176,000	70,300	105,700
720	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	1,259,000	372,700	886,300
721	Nẹp bột các loại, không nắn [chi trên]	1,024,000	372,700	651,300
722	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	1,109,000	218,500	890,500
723	Chích áp xe quanh Amidan [Nhi khoa, gây mê]	1,835,000	771,900	1,063,100
724	Chích áp xe quanh Amidan [Nhi khoa, gây tê]	462,000	295,500	166,500
725	Nẹp bột các loại, không nắn [chi dưới]	1,060,000	257,000	803,000
726	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [Bột liền]	1,319,000	372,700	946,300
727	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	1,319,000	372,700	946,300
728	Chích rạch áp xe nhỏ	536,000	218,500	317,500
729	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [dài ≤ 15cm]	130,000	64,300	65,700
730	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [dài 30 cm đến 50 cm]	221,000	121,400	99,600
731	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [dài < 30 cm nhiễm trùng]	261,000	148,600	112,400
732	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [dài 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	339,000	193,600	145,400
733	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [dài > 50cm]	432,000	275,600	156,400
734	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [dài 15cm đến 30 cm]	165,000	89,500	75,500
735	Nẹp bột các loại, không nắn [đùi bàn chân]	701,000	257,000	444,000
736	Nẹp bột các loại, không nắn [cẳng bàn chân]	656,000	372,700	283,300
737	Nẹp bột các loại, không nắn [cánh bàn tay]	601,000	372,700	228,300
738	Nẹp bột các loại, không nắn [cẳng bàn tay]	542,000	372,700	169,300
739	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	4,202,000	905,700	3,296,300
740	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	2,692,000	656,700	2,035,300
741	Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	530,000	-	530,000

742	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	1,002,000	276,500	725,500
743	Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)[dạ dày]	1,372,000	276,500	1,095,500
744	Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)[đại tràng]	2,480,000	352,100	2,127,900
745	Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)[đại tràng] (DV2)	1,590,000	352,100	1,237,900
746	Nội soi trực tràng cấp cứu	580,000	215,200	364,800
747	Soi bàng quang	1,029,000	-	1,029,000
748	Nội soi niệu quản để đặt thông JJ hoặc rút thông JJ	1,370,000	-	1,370,000
749	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán [DV2]	2,372,000	905,700	1,466,300
750	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	2,435,000	798,300	1,636,700
751	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	3,135,000	798,300	2,336,700
752	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) [gây mê]	9,168,000	1,345,000	7,823,000
753	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	10,112,000	1,010,000	9,102,000
754	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi [dv2]	6,587,000	1,010,000	5,577,000
755	Nội soi đại trực tràng toàn bộ dải tần hẹp (NBI) [Gây mê]	3,530,000	352,100	3,177,900
756	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng dải tần hẹp (NBI) [Gây mê]	1,672,000	276,500	1,395,500
757	Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)[dạ dày] (DV2)	602,000	276,500	325,500
758	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng dải tần hẹp (NBI) [Gây mê] (DV2)	672,000	276,500	395,500
759	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	3,973,000	1,095,300	2,877,700
760	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	2,780,000	1,743,100	1,036,900
761	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	2,199,000	1,743,100	455,900
762	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	1,491,000	950,500	540,500
763	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm [dạ dày]	2,051,000	1,108,300	942,700
764	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm [dạ dày] [DV2]	1,635,000	1,108,300	526,700
765	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp [dạ dày]	2,770,000	1,743,100	1,026,900
766	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp [dạ dày] [DV2]	2,120,000	1,743,100	376,900
767	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm [đại tràng]	2,135,000	1,108,300	1,026,700
768	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm [đại tràng] [DV2]	1,695,000	1,108,300	586,700
769	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp [đại tràng]	2,855,000	1,743,100	1,111,900
770	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp [đại tràng] [DV2]	2,180,000	1,743,100	436,900
771	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) [gây tê]	8,842,000	1,345,000	7,497,000
772	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) (DV2) [gây tê]	5,352,000	1,345,000	4,007,000
773	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật (DV2)	1,980,000	1,743,100	236,900
774	Nội soi đại tràng-lấy dị vật (DV2)	2,180,000	1,743,100	436,900
775	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin	80,000	-	80,000
776	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân	80,000	-	80,000
777	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	412,000	279,500	132,500
778	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	612,000	452,800	159,200

779	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	896,000	719,800	176,200
780	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	896,000	719,800	176,200
781	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	402,000	245,500	156,500
782	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	303,000	245,500	57,500
783	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement	260,000	-	260,000
784	Nhổ răng sữa	126,000	46,600	79,400
785	Nhổ chân răng sữa	126,000	46,600	79,400
786	Chích Apxe lợi trẻ em	270,000	-	270,000
787	Nắn sai khớp thái dương hàm	306,000	110,800	195,200
788	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc	2,354,000	-	2,354,000
789	Chụp hợp kim thường cần sứ [Kim loại]	1,093,000	-	1,093,000
790	Chụp hợp kim Titanium cần sứ [Titan]	2,204,000	-	2,204,000
791	Chụp hợp kim Titanium cần sứ [Chrome cobalt]	2,204,000	-	2,204,000
792	Chụp sứ toàn phần [Zirconia]	4,430,000	-	4,430,000
793	Chụp sứ toàn phần [Lava]	5,540,000	-	5,540,000
794	Chụp sứ Cercon	4,981,000	-	4,981,000
795	Inlay/Onlay sứ toàn phần [Veneer]	6,521,000	-	6,521,000
796	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp [Ngoại- cosmo]	430,000	-	430,000
797	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp [jusly]	540,000	-	540,000
798	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp [Excellence]	650,000	-	650,000
799	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp [Composite]	762,000	-	762,000
800	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp [Đức]	984,000	-	984,000
801	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	1,770,000	-	1,770,000
802	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	2,960,000	-	2,960,000
803	Hàm khung kim loại	1,770,000	-	1,770,000
804	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	340,000	-	340,000
805	Chích áp xe lợi	763,000	-	763,000
806	Lấy cao răng [hai hàm]	316,000	159,100	156,900
807	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	392,000	280,500	111,500
808	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	372,000	280,500	91,500
809	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	392,000	280,500	111,500
810	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	462,000	369,500	92,500
811	Phục hồi cổ răng bằng Composite	462,000	369,500	92,500
812	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	236,000	110,600	125,400
813	Nhổ chân răng vĩnh viễn	247,000	217,200	29,800
814	Nhổ răng thừa	666,000	239,500	426,500
815	Lấy cao răng [một hàm]	200,000	92,500	107,500
816	Chọc dò túi cùng Douglas	992,000	312,500	679,500
817	Lấy Vòng Thường	275,000	-	275,000
818	Lấy Vòng Dana	390,000	-	390,000
819	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	532,000	-	532,000
820	Cắt và khâu tầng sinh môn	2,300,000	-	2,300,000
821	Khâu vòng cổ tử cung	3,922,000	582,500	3,339,500
822	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [thai lưu, thai bệnh lý,...]	3,523,000	429,500	3,093,500
823	May thẩm mỹ	3,000,000	-	3,000,000

824	Đặt Vòng	330,000	-	330,000
825	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	1,754,000	313,500	1,440,500
826	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	952,000	-	952,000
827	Forceps	8,441,000	1,141,900	7,299,100
828	Giác hút	8,511,000	1,141,900	7,369,100
829	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần [7 tuần đến hết 13 tuần, thai lưu, thai bệnh lý,...]	3,000,000	352,300	2,647,700
830	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần thứ 15	3,400,000	-	3,400,000
831	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần thứ 15 [thai lưu, thai bệnh lý,...]	3,442,000	611,000	2,831,000
832	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 16 tuần đến hết tuần thứ 22	4,860,000	-	4,860,000
833	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 16 tuần đến hết tuần thứ 22 [thai lưu, thai bệnh lý,...]	5,200,000	611,000	4,589,000
834	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	4,850,000	-	4,850,000
835	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	750,000	-	750,000
836	Bóc nang tuyến Bartholin	2,831,000	1,369,400	1,461,600
837	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	6,051,000	786,700	5,264,300
838	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 15 [thai lưu, thai bệnh lý,...]	3,565,000	1,265,200	2,299,800
839	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	2,700,000	-	2,700,000
840	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ [thai lưu, thai bệnh lý,...]	4,922,000	700,200	4,221,800
841	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	8,112,000	1,510,300	6,601,700
842	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	1,592,000	236,500	1,355,500
843	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	6,862,000	1,191,900	5,670,100
844	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 15	3,464,000	-	3,464,000
845	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	3,500,000	-	3,500,000
846	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 16 đến hết tuần thứ 18 [thai lưu, thai bệnh lý,...]	5,052,000	1,265,200	3,786,800
847	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 16 đến hết tuần thứ 18	4,802,000	-	4,802,000
848	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần [thai lưu, thai bệnh lý,...]	2,711,000	199,700	2,511,300
849	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	2,900,000	-	2,900,000
850	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần [7 tuần đến hết 13 tuần, thai lưu, thai bệnh lý,...]	2,932,000	352,300	2,579,700
851	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	3,000,000	-	3,000,000
852	Nạo hút thai trứng	5,144,000	914,600	4,229,400
853	Tiêm EPIDURAL (tiêm giảm đau) (gây tê tủy sống)	1,603,000	-	1,603,000
854	Tiêm EPIDURAL (tiêm giảm đau) (gây tê ngoài màng cứng)	2,101,000	-	2,101,000
855	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	4,654,000	-	4,654,000
856	Cấy thuốc tránh thai (loại một nang)	2,530,000	-	2,530,000
857	Tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	300,000	-	300,000
858	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	1,460,000	436,200	1,023,800
859	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	2,072,000	376,500	1,695,500
860	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	2,760,000	885,400	1,874,600

861	Lấy dị vật họng miệng	132,000	43,100	88,900
862	Nhét bắc mũi sau	428,000	139,000	289,000
863	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	115,000	70,300	44,700
864	Khí dung mũi họng	55,000	27,500	27,500
865	Chọc hút dịch vành tai	808,000	64,300	743,700
866	Nhét bắc mũi trước	315,000	139,000	176,000
867	Làm thuốc tai	71,000	22,000	49,000
868	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	229,000	153,600	75,400
869	Thay canuyn	361,000	263,700	97,300
870	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	520,000	-	520,000
871	Khí dung mũi họng (Nhi)	35,000	27,500	7,500
872	Khâu vết rách vành tai [1 bên]	911,000	194,700	716,300
873	Khâu vết rách vành tai [2 bên]	1,611,000	194,700	1,416,300
874	Hút đờm hầu họng	112,000	14,100	97,900
875	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	600,000	-	600,000
876	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	1,622,000	705,500	916,500
877	Cầm máu mũi bằng Merocel	500,000	216,500	283,500
878	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA [gây mê]	1,235,000	139,000	1,096,000
879	Chích áp xe quanh Amidan [gây mê]	1,857,000	771,900	1,085,100
880	Chích áp xe quanh Amidan [gây tê]	452,000	295,500	156,500
881	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA [gây tê]	565,000	139,000	426,000
882	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	582,000	218,500	363,500
883	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	1,611,000	194,700	1,416,300
884	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây tê]	393,000	213,900	179,100
885	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	513,000	213,900	299,100
886	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây mê]	1,582,000	530,700	1,051,300
887	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây tê]	390,000	170,600	219,400
888	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (DV2)	1,451,000	194,700	1,256,300
889	Tiêm khớp gối	590,000	104,400	485,600
890	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	110,000	-	110,000
891	Hút dịch khớp gối	600,000	129,600	470,400
892	Tiêm khớp háng	650,000	104,400	545,600
893	Tiêm khớp cổ chân	650,000	104,400	545,600
894	Tiêm khớp cổ tay	650,000	104,400	545,600
895	Tiêm khớp khuỷu tay	650,000	104,400	545,600
896	Tiêm khớp vai	650,000	104,400	545,600
897	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	900,000	-	900,000
898	Cắt Bột	201,000	-	201,000
899	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	3,520,000	659,900	2,860,100
900	Chọc dịch tủy sống	1,173,000	126,900	1,046,100
901	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14	700,000	-	700,000
902	Cắt chỉ thẩm mỹ (chân mày, mắt, nâng ngực, và các khâu thẩm mỹ khác)	272,000	-	272,000
903	Cắt chỉ thẩm mỹ (vùng mũi, nâng ngực có thu ngọn đầu ti)	340,000	-	340,000
904	Đo thính lực đơn âm	150,000	-	150,000
905	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (3 lần)	250,000	-	250,000
906	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (5 lần)	450,000	-	450,000
907	Rửa bàng quang	460,000	230,500	229,500

908	Đặt sonde bàng quang	890,000	101,800	788,200
909	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi [gây tê tại chỗ]	2,929,000	953,800	1,975,200
910	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi [gây tê tủy sống]	3,009,000	953,800	2,055,200
911	Nong niệu đạo	3,010,000	273,500	2,736,500
912	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	1,972,000	950,500	1,021,500
913	Chọc dò dịch màng phổi	1,191,000	153,700	1,037,300
914	Nạo buồng tử cung chẩn đoán	2,290,000	-	2,290,000
915	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [từ 5cm đến <10cm]	2,345,000	218,500	2,126,500
916	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [từ 2cm đến <5cm]	1,772,000	218,500	1,553,500
917	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [<2cm]	1,192,000	218,500	973,500
918	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	143,000	-	143,000
919	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	143,000	-	143,000
920	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	143,000	-	143,000
921	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	143,000	-	143,000
922	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	143,000	-	143,000
923	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	143,000	-	143,000
924	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	170,000	156,400	13,600
925	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	143,000	-	143,000
926	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	143,000	-	143,000
927	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	143,000	-	143,000
928	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	143,000	-	143,000
929	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	170,000	156,400	13,600
930	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	143,000	-	143,000
931	Cấy chỉ điều trị đau lưng	170,000	156,400	13,600
932	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	170,000	156,400	13,600
933	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	170,000	156,400	13,600
934	Điện châm điều trị đau răng	75,000	-	75,000
935	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	90,000	78,300	11,700
936	Điện châm điều trị ù tai	75,000	-	75,000
937	Điện châm điều trị giảm khứu giác	75,000	-	75,000
938	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	75,000	-	75,000
939	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	75,000	-	75,000
940	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	75,000	-	75,000
941	Điện châm điều trị giảm đau do zona	75,000	-	75,000
942	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	90,000	78,300	11,700
943	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	75,000	-	75,000
944	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	67,000	-	67,000
945	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	67,000	-	67,000
946	Thủy châm điều trị mất ngủ	67,000	-	67,000
947	Thủy châm điều trị hội chứng stress	67,000	-	67,000
948	Thủy châm điều trị nấc	67,000	-	67,000
949	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	67,000	-	67,000
950	Thủy châm điều trị viêm amydan	67,000	-	67,000
951	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	67,000	-	67,000
952	Thủy châm điều trị sa dạ dày	67,000	-	67,000
953	Thủy châm điều trị trĩ	67,000	-	67,000
954	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	67,000	-	67,000
955	Thủy châm điều trị mày đay	67,000	-	67,000
956	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	67,000	-	67,000

957	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	67,000	-	67,000
958	Thủy châm điều trị giảm thính lực	67,000	-	67,000
959	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	67,000	-	67,000
960	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	67,000	-	67,000
961	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	67,000	-	67,000
962	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	67,000	-	67,000
963	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	67,000	-	67,000
964	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	67,000	-	67,000
965	Thủy châm điều trị sa tử cung	67,000	-	67,000
966	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	67,000	-	67,000
967	Thủy châm điều trị thống kinh	67,000	-	67,000
968	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	67,000	-	67,000
969	Thủy châm điều trị đái dầm	67,000	-	67,000
970	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	67,000	-	67,000
971	Thủy châm điều trị hen phế quản	67,000	-	67,000
972	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	67,000	-	67,000
973	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	67,000	-	67,000
974	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	67,000	-	67,000
975	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	67,000	-	67,000
976	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	67,000	-	67,000
977	Thủy châm điều trị đau dây V	67,000	-	67,000
978	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	67,000	-	67,000
979	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	67,000	-	67,000
980	Thủy châm điều trị khàn tiếng	67,000	-	67,000
981	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	67,000	-	67,000
982	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	67,000	-	67,000
983	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	67,000	-	67,000
984	Thủy châm điều trị đau răng	67,000	-	67,000
985	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	67,000	-	67,000
986	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	67,000	-	67,000
987	Thủy châm điều trị đau hố mắt	67,000	-	67,000
988	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	67,000	-	67,000
989	Bó thuốc	95,000	57,600	37,400
990	Cấy chỉ điều trị đái dầm	143,000	-	143,000
991	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	143,000	-	143,000
992	Mãng châm	73,000	-	73,000
993	Điện châm	100,000	-	100,000
994	Thủy châm	100,000	-	100,000
995	Cấy chỉ	200,000	-	200,000
996	Kéo nắn cột sống cổ	55,000	-	55,000
997	Kéo nắn cột sống thắt lưng	55,000	-	55,000
998	Xông thuốc bằng máy	52,000	-	52,000
999	Xông hơi thuốc	52,000	-	52,000
1000	Xông khói thuốc	46,000	-	46,000
1001	Sắc thuốc thang	15,000	-	15,000
1002	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	55,000	-	55,000
1003	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	55,000	-	55,000
1004	Chườm ngải	37,000	-	37,000
1005	Luyện tập dưỡng sinh	24,000	-	24,000

1006	Điện mãng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	75,000	-	75,000
1007	Điện mãng châm điều trị béo phì	75,000	-	75,000
1008	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	75,000	-	75,000
1009	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	75,000	-	75,000
1010	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	75,000	-	75,000
1011	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	75,000	-	75,000
1012	Điện mãng châm điều trị trĩ	75,000	-	75,000
1013	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	75,000	-	75,000
1014	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	75,000	-	75,000
1015	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	75,000	-	75,000
1016	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	75,000	-	75,000
1017	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	75,000	-	75,000
1018	Điện mãng châm điều trị đái dầm	75,000	-	75,000
1019	Điện mãng châm điều trị thống kinh	75,000	-	75,000
1020	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	75,000	-	75,000
1021	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	75,000	-	75,000
1022	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	75,000	-	75,000
1023	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	75,000	-	75,000
1024	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	75,000	-	75,000
1025	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	75,000	-	75,000
1026	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	75,000	-	75,000
1027	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	75,000	-	75,000
1028	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	75,000	-	75,000
1029	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	75,000	-	75,000
1030	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	75,000	-	75,000
1031	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	75,000	-	75,000
1032	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	75,000	-	75,000
1033	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	75,000	-	75,000
1034	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	75,000	-	75,000
1035	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	75,000	-	75,000
1036	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	75,000	-	75,000
1037	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	75,000	-	75,000
1038	Điện mãng châm điều trị	75,000	-	75,000
1039	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	75,000	-	75,000
1040	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	75,000	-	75,000
1041	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	75,000	-	75,000
1042	Điện mãng châm điều trị đau răng	75,000	-	75,000
1043	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	75,000	-	75,000
1044	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	75,000	-	75,000
1045	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	75,000	-	75,000
1046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	75,000	-	75,000
1047	Điện mãng châm điều trị di tinh	75,000	-	75,000
1048	Điện mãng châm điều trị liệt dương	75,000	-	75,000
1049	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	75,000	-	75,000
1050	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	75,000	-	75,000
1051	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	143,000	-	143,000
1052	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	143,000	-	143,000

1053	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	143,000	-	143,000
1054	Cấy chỉ điều trị mày đay	143,000	-	143,000
1055	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	143,000	-	143,000
1056	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	143,000	-	143,000
1057	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	143,000	-	143,000
1058	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	143,000	-	143,000
1059	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	143,000	-	143,000
1060	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	143,000	-	143,000
1061	Cấy chỉ điều trị nấc	143,000	-	143,000
1062	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	170,000	156,400	13,600
1063	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	143,000	-	143,000
1064	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	143,000	-	143,000
1065	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	143,000	-	143,000
1066	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	170,000	156,400	13,600
1067	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	143,000	-	143,000
1068	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	143,000	-	143,000
1069	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	143,000	-	143,000
1070	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	170,000	156,400	13,600
1071	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	143,000	-	143,000
1072	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	143,000	-	143,000
1073	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	143,000	-	143,000
1074	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	143,000	-	143,000
1075	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	143,000	-	143,000
1076	Cấy chỉ điều trị di tinh	143,000	-	143,000
1077	Cấy chỉ điều trị liệt dương	143,000	-	143,000
1078	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	143,000	-	143,000
1079	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	97,000	78,300	18,700
1080	Điện châm điều trị huyết áp thấp	79,000	-	79,000
1081	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	79,000	-	79,000
1082	Điện châm điều trị hội chứng stress	79,000	-	79,000
1083	Điện châm điều trị cảm mạo	79,000	-	79,000
1084	Điện châm điều trị viêm amidan	79,000	-	79,000
1085	Điện châm điều trị trĩ	79,000	-	79,000
1086	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	79,000	-	79,000
1087	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	79,000	-	79,000
1088	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	79,000	-	79,000
1089	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	79,000	-	79,000
1090	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	79,000	-	79,000
1091	Điện châm điều trị viêm bàng quang	79,000	-	79,000
1092	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	79,000	-	79,000
1093	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	79,000	-	79,000
1094	Điện châm điều trị sa tử cung	79,000	-	79,000
1095	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	79,000	-	79,000
1096	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	79,000	-	79,000
1097	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	79,000	-	79,000
1098	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	79,000	-	79,000

1099	Điện châm điều trị khàn tiếng	79,000	-	79,000
1100	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	79,000	-	79,000
1101	Điện châm điều trị liệt chi trên	79,000	-	79,000
1102	Điện châm điều trị chắp lẹo	79,000	-	79,000
1103	Điện châm điều trị đau hồ mắt	79,000	-	79,000
1104	Điện châm điều trị viêm kết mạc	79,000	-	79,000
1105	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	79,000	-	79,000
1106	Điện châm điều trị lác cơ năng	79,000	-	79,000
1107	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	79,000	-	79,000
1108	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	79,000	-	79,000
1109	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	79,000	-	79,000
1110	Thủy châm điều trị lác cơ năng	67,000	-	67,000
1111	Thủy châm điều trị giảm thị lực	67,000	-	67,000
1112	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	67,000	-	67,000
1113	Thủy châm điều trị di tinh	67,000	-	67,000
1114	Thủy châm điều trị liệt dương	67,000	-	67,000
1115	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	67,000	-	67,000
1116	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	67,000	-	67,000
1117	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	90,000	76,000	14,000
1118	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	90,000	76,000	14,000
1119	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	66,000	-	66,000
1120	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	90,000	76,000	14,000
1121	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	66,000	-	66,000
1122	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	66,000	-	66,000
1123	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	66,000	-	66,000
1124	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	90,000	76,000	14,000
1125	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	90,000	76,000	14,000
1126	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	66,000	-	66,000
1127	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	66,000	-	66,000
1128	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	66,000	-	66,000
1129	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	66,000	-	66,000
1130	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	66,000	-	66,000
1131	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	66,000	-	66,000
1132	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	66,000	-	66,000
1133	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	66,000	-	66,000
1134	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	66,000	-	66,000
1135	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	66,000	-	66,000
1136	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	66,000	-	66,000
1137	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	66,000	-	66,000
1138	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	66,000	-	66,000
1139	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	66,000	-	66,000
1140	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	66,000	-	66,000
1141	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	66,000	-	66,000
1142	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	66,000	-	66,000
1143	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	66,000	-	66,000
1144	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	66,000	-	66,000

1145	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	66,000	-	66,000
1146	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	66,000	-	66,000
1147	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	66,000	-	66,000
1148	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	66,000	-	66,000
1149	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	66,000	-	66,000
1150	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	66,000	-	66,000
1151	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	66,000	-	66,000
1152	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	66,000	-	66,000
1153	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	66,000	-	66,000
1154	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	90,000	76,000	14,000
1155	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	90,000	76,000	14,000
1156	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	66,000	-	66,000
1157	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	97,000	76,000	21,000
1158	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	66,000	-	66,000
1159	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	66,000	-	66,000
1160	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	66,000	-	66,000
1161	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	66,000	-	66,000
1162	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	66,000	-	66,000
1163	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	66,000	-	66,000
1164	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	66,000	-	66,000
1165	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hoá	66,000	-	66,000
1166	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	66,000	-	66,000
1167	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	66,000	-	66,000
1168	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	66,000	-	66,000
1169	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	66,000	-	66,000
1170	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	66,000	-	66,000
1171	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	66,000	-	66,000
1172	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	66,000	-	66,000
1173	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	66,000	-	66,000
1174	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	66,000	-	66,000
1175	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	66,000	-	66,000
1176	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	100,000	-	100,000
1177	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	66,000	-	66,000
1178	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	55,000	-	55,000
1179	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	80,000	77,100	2,900
1180	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	80,000	77,100	2,900
1181	Thủy châm điều trị đau vai gáy	80,000	77,100	2,900
1182	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	80,000	77,100	2,900
1183	Thủy châm điều trị liệt chi trên	80,000	77,100	2,900
1184	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	80,000	77,100	2,900
1185	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	80,000	77,100	2,900
1186	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	80,000	77,100	2,900
1187	Thủy châm điều trị đau lưng	80,000	77,100	2,900
1188	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	170,000	156,400	13,600
1189	[BHYT_TC] Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	97,000	77,100	19,900
1190	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây mê]	5,552,000	3,044,900	2,507,100
1191	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây tê]	5,552,000	2,583,600	2,968,400
1192	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần[gây tê]	18,440,000	4,974,500	13,465,500

1193	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối[gây tê]	10,680,000	3,602,500	7,077,500
1194	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm[gây tê]	10,680,000	3,602,500	7,077,500
1195	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối[gây tê]	10,730,000	3,602,500	7,127,500
1196	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy[gây tê]	10,703,000	3,602,500	7,100,500
1197	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân[gây tê]	15,364,000	4,594,500	10,769,500
1198	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng[gây tê]	15,364,000	4,594,500	10,769,500
1199	Phẫu thuật cắt cụt chi	7,741,000	-	7,741,000
1200	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	9,230,000	4,102,500	5,127,500
1201	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay [1 đốt]	5,511,000	4,102,500	1,408,500
1202	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay [2 đốt trở lên]	8,621,000	4,102,500	4,518,500
1203	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây mê]	4,482,000	3,226,900	1,255,100
1204	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây tê]	4,482,000	2,493,700	1,988,300
1205	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối (DV2) [gây tê]	7,435,000	3,602,500	3,832,500
1206	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	5,030,000	2,493,700	2,536,300
1207	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây mê]	5,406,000	3,226,900	2,179,100
1208	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay [1 đốt] (DV2)	4,103,000	4,102,500	500
1209	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây mê]	5,955,000	3,923,600	2,031,400
1210	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]	5,955,000	3,184,700	2,770,300
1211	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	4,460,000	771,000	3,689,000
1212	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	900,000	-	900,000
1213	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	900,000	-	900,000
1214	Cắt gan nhỏ [Gây mê]	12,292,000	-	12,292,000
1215	Nối nang tụy với tá tràng [Gây mê]	5,515,000	-	5,515,000
1216	Cắt một phần tụy [Gây mê]	7,511,000	-	7,511,000
1217	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày [Gây mê]	7,400,000	-	7,400,000
1218	Các phẫu thuật nối tụy ruột khác[gây mê]	6,773,000	-	6,773,000
1219	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	10,039,000	5,100,100	4,938,900
1220	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông [DV2]	5,743,000	5,100,100	642,900
1221	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson) [gây mê]	8,526,000	2,816,900	5,709,100
1222	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	8,051,000	2,276,400	5,774,600
1223	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [gây mê]	6,578,000	2,683,900	3,894,100
1224	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [gây tê]	6,577,000	2,276,100	4,300,900
1225	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tầng sinh môn[gây tê]	5,410,000	-	5,410,000
1226	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn[gây mê]	5,194,000	2,816,900	2,377,100
1227	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn[gây tê]	4,480,000	2,276,400	2,203,600
1228	Lấy u phúc mạc [Gây mê]	7,665,000	5,141,100	2,523,900
1229	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson) [gây tê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	10,711,000	2,276,400	8,434,600
1230	Mở dạ dày xử lý tổn thương [gây mê]	7,343,000	3,993,400	3,349,600
1231	Mở dạ dày xử lý tổn thương [gây tê]	7,343,000	-	7,343,000
1232	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson) [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	11,190,000	2,816,900	8,373,100
1233	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất[gây mê]	5,530,000	-	5,530,000

1234	Lấy dị vật thực quản đường bụng[gây mê]	6,250,000	3,993,400	2,256,600
1235	Cắt toàn bộ dạ dày[gây mê]	11,250,000	8,208,300	3,041,700
1236	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên[gây mê]	6,180,000	3,993,400	2,186,600
1237	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng[gây mê]	5,161,000	2,705,700	2,455,300
1238	Đóng rò trực tràng – âm đạo[gây mê]	6,125,000	3,993,400	2,131,600
1239	Đóng rò trực tràng – âm đạo[gây tê]	5,410,000	-	5,410,000
1240	Đóng rò trực tràng – bàng quang[gây mê]	6,125,000	-	6,125,000
1241	Đóng rò trực tràng – bàng quang[gây tê]	5,410,000	-	5,410,000
1242	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tầng sinh môn[gây mê]	6,130,000	-	6,130,000
1243	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn [gây mê]	5,942,000	2,816,900	3,125,100
1244	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn [gây tê]	5,941,000	2,276,400	3,664,600
1245	Mở khí quản cấp cứu	3,546,000	759,800	2,786,200
1246	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	1,920,000	930,200	989,800
1247	Khâu da mi đơn giản	1,436,000	897,100	538,900
1248	Khâu cò mi, tháo cò	696,000	452,400	243,600
1249	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	5,463,000	2,752,600	2,710,400
1250	Cắt u da mi không ghép	1,716,000	812,100	903,900
1251	Cắt u mi cả bề dày không ghép	1,716,000	812,100	903,900
1252	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	2,258,000	1,252,600	1,005,400
1253	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	2,808,000	930,200	1,877,800
1254	Khâu phủ kết mạc	1,689,000	698,800	990,200
1255	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	2,443,000	799,600	1,643,400
1256	Cắt bề củng giác mạc (Trabeculectomy)	3,363,000	1,202,600	2,160,400
1257	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	2,048,000	830,200	1,217,800
1258	Múc nội nhãn	1,799,000	599,800	1,199,200
1259	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	4,165,000	2,020,300	2,144,700
1260	Khâu kết mạc	1,516,000	897,100	618,900
1261	Khâu giác mạc	2,773,000	799,600	1,973,400
1262	Phẫu thuật quặm [1 mi, gây tê]	1,582,000	698,800	883,200
1263	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	4,333,000	-	4,333,000
1264	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	7,084,000	2,396,200	4,687,800
1265	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	3,850,000	-	3,850,000
1266	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực	11,154,000	-	11,154,000
1267	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực	9,273,000	-	9,273,000
1268	PTNS cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực	11,450,000	-	11,450,000
1269	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [Gây tê]	6,062,000	1,857,900	4,204,100
1270	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [Gây mê]	6,341,000	1,857,900	4,483,100
1271	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [gây tê tùy sống]	6,300,000	3,433,300	2,866,700
1272	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực	9,780,000	-	9,780,000

1273	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực	9,763,000	-	9,763,000
1274	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực	9,763,000	-	9,763,000
1275	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực	12,730,000	-	12,730,000
1276	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [1 đốt] [gây tê tùy sống]	5,727,000	4,102,500	1,624,500
1277	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [02 đốt trở lên] [gây tê tùy sống]	9,445,000	4,102,500	5,342,500
1278	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [rút đinh K] [Gây mê]	3,811,000	1,857,900	1,953,100
1279	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [rút đinh nội tủy xương đùi/xương chày] [Gây mê]	5,111,000	1,857,900	3,253,100
1280	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [tháo nẹp vít các loại + đinh nội tủy có chốt] [Gây mê]	6,661,000	1,857,900	4,803,100
1281	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [rút đinh K] [Gây tê]	3,551,000	1,857,900	1,693,100
1282	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [rút đinh nội tủy xương đùi/xương chày] [Gây tê]	4,785,000	1,857,900	2,927,100
1283	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [tháo nẹp vít các loại + đinh nội tủy có chốt] [Gây tê]	6,384,000	1,857,900	4,526,100
1284	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay (DV2)	4,392,000	2,698,800	1,693,200
1285	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [gây mê]	6,570,000	3,433,300	3,136,700
1286	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (gây tê)	7,095,000	4,304,000	2,791,000
1287	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (gây mê)	7,516,000	5,204,600	2,311,400
1288	Phẫu thuật vết thương khớp (gây mê)	5,662,000	3,011,900	2,650,100
1289	Phẫu thuật vết thương khớp (gây tê)	5,241,000	2,390,200	2,850,800
1290	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	3,884,000	264,700	3,619,300
1291	Nội tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	10,590,000	4,764,100	5,825,900
1292	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	10,629,000	4,941,100	5,687,900
1293	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây mê]	5,583,000	2,816,900	2,766,100
1294	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây tê]	5,582,000	2,276,400	3,305,600
1295	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [gây mê]	5,175,000	2,816,900	2,358,100
1296	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [gây tê]	5,224,000	2,276,400	2,947,600
1297	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây mê]	8,452,000	2,816,900	5,635,100
1298	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]	8,451,000	2,276,400	6,174,600
1299	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây mê]	3,922,000	2,816,900	1,105,100
1300	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	3,921,000	2,276,400	1,644,600
1301	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây mê]	4,462,000	2,816,900	1,645,100
1302	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]	4,461,000	2,276,400	2,184,600
1303	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây mê]	5,692,000	2,816,900	2,875,100
1304	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	5,761,000	2,276,400	3,484,600
1305	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [gây mê]	9,294,000	2,816,900	6,477,100
1306	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [gây tê]	8,661,000	2,276,400	6,384,600
1307	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây mê]	3,913,000	2,501,900	1,411,100
1308	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê]	3,912,000	1,959,100	1,952,900

1309	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây mê]	8,008,000	5,204,600	2,803,400
1310	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	8,007,000	4,304,000	3,703,000
1311	Cắt túi mật [gây mê]	8,332,000	4,993,100	3,338,900
1312	Cắt túi mật [gây tê]	8,033,000	-	8,033,000
1313	Nối mật ruột bên - bên [gây mê]	9,242,000	4,870,100	4,371,900
1314	Nối mật ruột bên - bên [gây tê]	8,943,000	-	8,943,000
1315	Nối mật ruột tận - bên [gây mê]	9,242,000	4,870,100	4,371,900
1316	Nối mật ruột tận - bên [gây tê]	8,943,000	-	8,943,000
1317	Cắt lách do chấn thương [gây mê]	11,019,000	4,943,100	6,075,900
1318	Cắt lách do chấn thương [gây tê]	10,720,000	-	10,720,000
1319	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây mê]	9,509,000	3,512,900	5,996,100
1320	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	8,734,000	2,816,800	5,917,200
1321	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây mê]	8,706,000	3,512,900	5,193,100
1322	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	8,706,000	2,816,800	5,889,200
1323	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây mê]	8,715,000	3,512,900	5,202,100
1324	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê]	8,715,000	2,816,800	5,898,200
1325	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây mê]	6,282,000	3,512,900	2,769,100
1326	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê]	6,282,000	2,816,800	3,465,200
1327	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây mê]	6,284,000	3,512,900	2,771,100
1328	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	6,284,000	2,816,800	3,467,200
1329	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo [gây mê]	18,177,000	7,692,200	10,484,800
1330	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo [gây tê]	17,910,000	-	17,910,000
1331	Phẫu thuật tháo khớp vai [gây mê]	8,932,000	3,011,900	5,920,100
1332	Phẫu thuật tháo khớp vai [gây tê]	8,931,000	2,390,200	6,540,800
1333	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay (1 gân) [gây mê]	5,397,000	3,302,900	2,094,100
1334	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay (1 gân) [gây tê]	5,397,000	2,604,700	2,792,300
1335	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay (2 gân trở lên) [gây mê]	8,836,000	3,302,900	5,533,100
1336	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay (2 gân trở lên) [gây tê]	8,836,000	2,604,700	6,231,300
1337	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay (1 gân) [gây mê]	5,751,000	3,302,900	2,448,100
1338	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay (1 gân) [gây tê]	5,751,000	2,604,700	3,146,300
1339	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay (2 gân trở lên) [gây mê]	9,310,000	3,302,900	6,007,100
1340	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay (2 gân trở lên) [gây tê]	9,401,000	2,604,700	6,796,300
1341	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn cổ tay (1 gân) [gây mê]	5,356,000	3,302,900	2,053,100
1342	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn cổ tay (1 gân) [gây tê]	5,356,000	2,604,700	2,751,300
1343	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn cổ tay (2 gân) [gây mê]	8,796,000	3,302,900	5,493,100
1344	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn cổ tay (2 gân) [gây tê]	8,796,000	2,604,700	6,191,300

1345	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi (1 gân) [gây mê]	5,521,000	3,302,900	2,218,100
1346	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi (1 gân) [gây tê]	5,521,000	2,604,700	2,916,300
1347	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi (1 gân, DV2) [gây mê]	3,467,000	3,302,900	164,100
1348	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi (1 gân, DV2) [gây tê]	3,467,000	2,604,700	862,300
1349	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp (1 gân) [gây mê]	5,486,000	3,302,900	2,183,100
1350	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp (1 gân) [gây tê]	5,486,000	2,604,700	2,881,300
1351	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp (2 gân trở lên) [gây mê]	8,806,000	3,302,900	5,503,100
1352	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp (2 gân trở lên) [gây tê]	8,806,000	2,604,700	6,201,300
1353	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê tại chỗ]	9,486,000	2,604,700	6,881,300
1354	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây mê]	9,486,000	3,302,900	6,183,100
1355	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê tùy sống]	9,446,000	2,604,700	6,841,300
1356	Khâu tổn thương gân gấp vùng I,III,IV,V [gây mê]	5,350,000	3,302,900	2,047,100
1357	Khâu tổn thương gân gấp vùng I,III,IV,V [gây tê]	5,350,000	2,604,700	2,745,300
1358	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây mê]	8,796,000	3,302,900	5,493,100
1359	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	8,796,000	2,604,700	6,191,300
1360	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê tùy sống]	10,166,000	2,604,700	7,561,300
1361	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây mê]	10,166,000	3,302,900	6,863,100
1362	Cắt bỏ u mạc nối lớn [gây mê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	13,930,000	5,141,100	8,788,900
1363	Cắt bỏ u mạc nối lớn [gây tê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	13,930,000	-	13,930,000
1364	Cắt lách do chấn thương [gây mê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	14,015,000	4,943,100	9,071,900
1365	Cắt lách do chấn thương [gây tê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	14,015,000	-	14,015,000
1366	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn [gây tê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	8,950,000	-	8,950,000
1367	Cắt mạc nối lớn [gây tê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	9,044,000	-	9,044,000
1368	Cắt u mạc treo ruột [gây tê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	9,044,000	-	9,044,000
1369	Cắt đoạn dạ dày [gây tê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	8,950,000	-	8,950,000
1370	Cắt lách bán phần [gây tê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	8,655,000	-	8,655,000
1371	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu [gây tê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	8,530,000	-	8,530,000
1372	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách [gây tê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	8,530,000	-	8,530,000

1373	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối[gây tê]	22,882,000	5,474,500	17,407,500
1374	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [gây tê tùy sống]	8,620,000	4,102,500	4,517,500
1375	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	5,880,000	2,698,800	3,181,200
1376	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [gây tê tại chỗ]	5,852,000	3,433,300	2,418,700
1377	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao lưỡng cực	12,743,000	-	12,743,000
1378	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	5,510,000	2,698,800	2,811,200
1379	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	5,510,000	2,698,800	2,811,200
1380	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	9,910,000	3,320,600	6,589,400
1381	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	9,910,000	3,320,600	6,589,400
1382	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	9,910,000	3,320,600	6,589,400
1383	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	9,910,000	3,320,600	6,589,400
1384	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	8,833,000	3,411,300	5,421,700
1385	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	22,983,000	5,474,500	17,508,500
1386	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khoèo	8,833,000	3,411,300	5,421,700
1387	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây mê]	3,990,000	2,872,600	1,117,400
1388	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	3,990,000	2,092,800	1,897,200
1389	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây mê]	4,262,000	1,925,900	2,336,100
1390	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]	6,500,000	1,696,400	4,803,600
1391	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [gây mê]	10,165,000	4,569,100	5,595,900
1392	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [gây tê]	10,165,000	3,546,600	6,618,400
1393	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [gây mê]	9,760,000	4,569,100	5,190,900
1394	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [gây tê]	9,760,000	3,546,600	6,213,400
1395	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [gây mê]	10,050,000	4,569,100	5,480,900
1396	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [gây tê]	10,050,000	3,546,600	6,503,400
1397	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [gây mê]	9,723,000	4,569,100	5,153,900
1398	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [gây tê]	9,723,000	3,546,600	6,176,400
1399	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang (DV2) [gây mê]	6,500,000	4,569,100	1,930,900
1400	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang (DV2) [gây tê]	6,500,000	3,546,600	2,953,400
1401	Lấy sỏi bàng quang [gây mê]	6,921,000	4,569,100	2,351,900
1402	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	6,921,000	3,546,600	3,374,400
1403	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [gây mê]	6,023,000	2,490,900	3,532,100
1404	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	6,023,000	2,035,200	3,987,800
1405	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây mê]	6,710,000	2,490,900	4,219,100
1406	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	6,453,000	2,035,200	4,417,800
1407	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng [gây mê]	10,430,000	3,993,400	6,436,600
1408	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng [gây tê]	10,430,000	-	10,430,000
1409	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột [gây mê]	8,072,000	2,705,700	5,366,300
1410	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột [gây tê]	8,072,000	-	8,072,000
1411	Nối tắt ruột non - ruột non [gây mê]	11,275,000	4,764,100	6,510,900
1412	Nối tắt ruột non - ruột non [gây tê]	11,275,000	-	11,275,000
1413	Cắt bỏ u mạc nối lớn [gây mê]	10,630,000	5,141,100	5,488,900
1414	Cắt bỏ u mạc nối lớn [gây tê]	10,630,000	-	10,630,000
1415	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây mê]	7,330,000	2,815,900	4,514,100
1416	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	7,330,000	2,277,400	5,052,600
1417	Cắt ruột thừa đơn thuần (DV2) [gây mê]	4,200,000	2,815,900	1,384,100

1418	Cắt ruột thừa đơn thuần (DV2) [gây tê]	4,200,000	2,277,400	1,922,600
1419	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây mê]	9,500,000	2,815,900	6,684,100
1420	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	9,500,000	2,277,400	7,222,600
1421	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây mê]	7,290,000	3,142,500	4,147,500
1422	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	7,290,000	2,432,400	4,857,600
1423	Dẫn lưu áp xe ruột thừa (DV2) [gây mê]	4,350,000	3,142,500	1,207,500
1424	Dẫn lưu áp xe ruột thừa (DV2) [gây tê]	4,350,000	2,432,400	1,917,600
1425	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay [gây mê]	9,913,000	4,941,100	4,971,900
1426	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay [gây tê]	9,913,000	-	9,913,000
1427	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài [gây mê]	8,390,000	4,941,100	3,448,900
1428	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài [gây tê]	8,390,000	-	8,390,000
1429	Làm hậu môn nhân tạo [gây mê]	6,890,000	2,683,900	4,206,100
1430	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	6,890,000	2,276,100	4,613,900
1431	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [gây mê]	10,780,000	4,941,100	5,838,900
1432	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [gây tê]	10,780,000	-	10,780,000
1433	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây mê]	5,540,000	3,302,900	2,237,100
1434	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]	5,540,000	2,604,700	2,935,300
1435	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [gây mê]	6,280,000	3,302,900	2,977,100
1436	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [gây tê]	6,280,000	2,604,700	3,675,300
1437	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây mê]	5,141,000	3,302,900	1,838,100
1438	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê]	5,141,000	2,604,700	2,536,300
1439	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây mê]	6,683,000	3,302,900	3,380,100
1440	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê]	6,683,000	2,604,700	4,078,300
1441	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn [gây mê]	7,704,000	3,302,900	4,401,100
1442	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn [gây tê]	7,704,000	2,604,700	5,099,300
1443	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi [gây mê]	13,252,000	7,634,600	5,617,400
1444	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi [gây tê]	13,252,000	6,349,400	6,902,600
1445	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây mê]	7,180,000	3,226,900	3,953,100
1446	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]	7,180,000	2,493,700	4,686,300
1447	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây mê]	4,260,000	2,767,900	1,492,100
1448	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê tùy sống]	3,900,000	2,149,000	1,751,000
1449	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	3,824,000	2,149,000	1,675,000
1450	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây mê]	5,500,000	3,011,900	2,488,100
1451	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây tê]	5,500,000	2,390,200	3,109,800
1452	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây mê]	5,180,000	3,011,900	2,168,100
1453	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây tê]	5,180,000	2,390,200	2,789,800
1454	Phẫu thuật viêm xương [gây mê]	7,680,000	3,226,900	4,453,100
1455	Phẫu thuật viêm xương [gây tê]	7,680,000	2,493,700	5,186,300
1456	Cắt lách bệnh lý [gây mê]	10,090,000	4,943,100	5,146,900
1457	Dẫn lưu áp xe gan [gây mê]	5,549,000	3,142,500	2,406,500
1458	Dẫn lưu áp xe gan [gây tê]	4,516,000	2,432,400	2,083,600
1459	Phẫu thuật Longo [gây mê]	7,245,000	2,507,900	4,737,100
1460	Khâu lỗ thủng đại tràng [Gây mê]	9,838,000	3,993,400	5,844,600

1461	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản (DV2) [gây tê]	2,470,000	2,276,400	193,600
1462	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	13,120,000	4,941,100	8,178,900
1463	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	11,595,000	4,941,100	6,653,900
1464	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	11,280,000	2,705,700	8,574,300
1465	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	13,980,000	4,941,100	9,038,900
1466	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	10,540,000	2,815,900	7,724,100
1467	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	12,710,000	2,815,900	9,894,100
1468	Cắt túi mật [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	11,240,000	4,993,100	6,246,900
1469	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	10,500,000	3,142,500	7,357,500
1470	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	13,630,000	3,993,400	9,636,600
1471	Làm hậu môn nhân tạo [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	10,092,000	2,683,900	7,408,100
1472	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	13,252,000	4,569,100	8,682,900
1473	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	13,370,000	4,569,100	8,800,900
1474	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	12,963,000	4,569,100	8,393,900
1475	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	11,493,000	2,816,900	8,676,100
1476	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	8,270,000	2,816,900	5,453,100
1477	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây mê]	7,430,000	5,204,600	2,225,400
1478	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein (DV2) [gây tê]	5,454,000	2,816,800	2,637,200
1479	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	10,715,000	4,102,500	6,612,500
1480	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	8,205,000	4,102,500	4,102,500
1481	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	8,668,000	4,102,500	4,565,500
1482	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	8,748,000	4,102,500	4,645,500
1483	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	9,335,000	4,102,500	5,232,500
1484	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	9,355,000	4,102,500	5,252,500
1485	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay có liệt thần kinh quay	8,785,000	4,102,500	4,682,500
1486	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	8,785,000	4,102,500	4,682,500
1487	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	8,775,000	4,102,500	4,672,500
1488	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	8,765,000	4,102,500	4,662,500
1489	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	9,275,000	4,102,500	5,172,500
1490	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	9,287,000	4,102,500	5,184,500
1491	Phẫu thuật KHX gãy cổ máu chuyển xương đùi	9,285,000	4,102,500	5,182,500
1492	Phẫu thuật KHX gãy liên máu chuyển xương đùi	9,285,000	4,102,500	5,182,500
1493	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	9,285,000	4,102,500	5,182,500

1494	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	9,925,000	4,102,500	5,822,500
1495	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	9,278,000	4,102,500	5,175,500
1496	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	9,285,000	4,102,500	5,182,500
1497	Phẫu thuật KHX gãy trên và lồi cầu trong xương đùi	9,285,000	4,102,500	5,182,500
1498	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	9,285,000	4,102,500	5,182,500
1499	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	9,285,000	4,102,500	5,182,500
1500	Phẫu thuật KHX gãy hai mắt cá cổ chân	9,285,000	4,102,500	5,182,500
1501	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	9,285,000	4,102,500	5,182,500
1502	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	9,286,000	4,102,500	5,183,500
1503	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	7,955,000	4,102,500	3,852,500
1504	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	9,285,000	4,102,500	5,182,500
1505	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần [DV2]	4,615,000	4,102,500	512,500
1506	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [gây mê]	10,483,000	3,512,900	6,970,100
1507	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [gây tê]	10,483,000	2,816,800	7,666,200
1508	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu [gây mê]	10,006,000	4,324,900	5,681,100
1509	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu [gây tê]	10,006,000	3,577,600	6,428,400
1510	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp) [gây mê]	10,160,000	4,324,900	5,835,100
1511	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp) [gây tê]	10,160,000	3,577,600	6,582,400
1512	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè [gây mê]	9,236,000	4,324,900	4,911,100
1513	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè [gây tê]	8,716,000	3,577,600	5,138,400
1514	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp Lisfranc [gây mê]	9,276,000	4,324,900	4,951,100
1515	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp Lisfranc [gây tê]	9,276,000	3,577,600	5,698,400
1516	Cắt mạc nối lớn [gây mê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	11,330,000	5,141,100	6,188,900
1517	Cắt u mạc treo ruột [gây mê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	11,330,000	5,141,100	6,188,900
1518	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu [gây mê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	11,070,000	4,955,100	6,114,900
1519	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách [gây mê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	11,070,000	4,955,100	6,114,900
1520	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay (Gãy xương trụ) [gây mê]	6,655,000	4,102,500	2,552,500
1521	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay (Gãy xương trụ) [gây tê]	5,871,000	4,102,500	1,768,500
1522	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay (Gãy xương quay) [gây mê]	6,655,000	4,102,500	2,552,500
1523	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay (Gãy xương quay) [gây tê]	5,871,000	4,102,500	1,768,500
1524	Phẫu thuật Longo [gây tê]	6,600,000	2,507,900	4,092,100
1525	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	9,720,000	4,102,500	5,617,500
1526	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	9,593,000	4,102,500	5,490,500
1527	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	9,010,000	4,102,500	4,907,500
1528	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	9,650,000	4,102,500	5,547,500
1529	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	9,070,000	4,102,500	4,967,500
1530	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	9,072,000	4,102,500	4,969,500
1531	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	9,391,000	4,102,500	5,288,500
1532	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày [gây tê tủy sống]	8,310,000	4,102,500	4,207,500
1533	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	9,061,000	4,102,500	4,958,500
1534	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	6,600,000	4,102,500	2,497,500

1535	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	9,602,000	4,102,500	5,499,500
1536	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	9,620,000	4,102,500	5,517,500
1537	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	9,620,000	4,102,500	5,517,500
1538	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	8,990,000	4,102,500	4,887,500
1539	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	9,340,000	4,102,500	5,237,500
1540	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	9,034,000	4,102,500	4,931,500
1541	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	9,034,000	4,102,500	4,931,500
1542	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	7,940,000	4,102,500	3,837,500
1543	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay (DV2)	5,600,000	4,102,500	1,497,500
1544	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	8,920,000	4,102,500	4,817,500
1545	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	9,944,000	4,102,500	5,841,500
1546	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	9,944,000	4,102,500	5,841,500
1547	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp [gây tê]	10,664,000	4,102,500	6,561,500
1548	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	18,560,000	4,102,500	14,457,500
1549	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn (DV2)	4,860,000	4,102,500	757,500
1550	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong [DV2]	5,980,000	4,102,500	1,877,500
1551	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây mê]	6,723,000	3,302,900	3,420,100
1552	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	6,723,000	2,604,700	4,118,300
1553	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây mê]	6,280,000	3,302,900	2,977,100
1554	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	6,280,000	2,604,700	3,675,300
1555	Cắt lách bệnh lý [gây mê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	13,090,000	4,943,100	8,146,900
1556	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây mê]	8,590,000	3,142,500	5,447,500
1557	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (gây mê) (DV2)	5,261,000	5,204,600	56,400
1558	Nắn sống mũi sau chấn thương	6,667,000	2,804,100	3,862,900
1559	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	4,635,000	4,102,500	532,500
1560	Nạo VA	5,700,000	-	5,700,000
1561	Bóc nhân tuyến giáp	8,050,000	-	8,050,000
1562	Cắt u phần mềm vùng cổ [gây tê tại chỗ]	5,374,000	2,928,100	2,445,900
1563	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	2,284,000	-	2,284,000
1564	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm [gây tê tùy sống]	3,431,000	-	3,431,000
1565	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	10,470,000	-	10,470,000
1566	Cắt polyp ống tai [gây tê]	1,410,000	634,500	775,500
1567	Phẫu thuật vách ngăn mũi [DV2]	4,754,000	-	4,754,000
1568	Cắt nang giáp móng	9,763,000	2,289,300	7,473,700
1569	Phẫu thuật vách ngăn mũi	6,944,000	-	6,944,000
1570	Nạo VA (dv2)	3,420,000	-	3,420,000
1571	Nắn sống mũi sau chấn thương [DV2]	4,132,000	2,804,100	1,327,900
1572	Cắt polyp ống tai [gây mê]	5,244,000	2,122,100	3,121,900
1573	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa (Bệnh nhân nhi) [gây mê]	11,960,000	4,721,300	7,238,700
1574	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa (Bệnh nhân nhi) [gây tê]	11,960,000	3,888,600	8,071,400
1575	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò [gây mê]	4,411,000	2,816,900	1,594,100
1576	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò [gây tê]	4,411,000	2,276,400	2,134,600
1577	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò (DV2) [gây mê]	3,330,000	2,816,900	513,100
1578	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò (DV2) [gây tê]	3,330,000	2,276,400	1,053,600
1579	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [gây mê]	6,302,000	2,816,900	3,485,100
1580	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [gây tê]	6,302,000	2,276,400	4,025,600
1581	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [gây mê]	6,080,000	2,816,900	3,263,100

1582	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [gây tê]	6,080,000	2,276,400	3,803,600
1583	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt [gây mê]	8,574,000	3,512,900	5,061,100
1584	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt [gây tê]	8,574,000	2,816,800	5,757,200
1585	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt [gây tê tùy sống]	7,340,000	2,816,800	4,523,200
1586	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt [gây mê]	7,340,000	3,512,900	3,827,100
1587	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (DV2) [gây mê]	4,350,000	3,512,900	837,100
1588	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (DV2) [gây tê]	4,350,000	2,816,800	1,533,200
1589	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường [gây mê]	7,540,000	3,512,900	4,027,100
1590	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường [gây tê]	7,200,000	2,816,800	4,383,200
1591	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [gây mê]	5,072,000	3,226,900	1,845,100
1592	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [gây tê]	5,072,000	2,493,700	2,578,300
1593	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân[SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	13,673,000	-	13,673,000
1594	Cắt nang giáp móng[SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	12,970,000	2,289,300	10,680,700
1595	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	10,544,000	3,512,900	7,031,100
1596	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa (Bệnh nhân nhi) [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	15,170,000	4,721,300	10,448,700
1597	Chích nhọt ống tai ngoài	442,000	218,500	223,500
1598	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	5,562,000	3,340,900	2,221,100
1599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên [gây mê]	6,745,000	3,512,900	3,232,100
1600	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên [gây tê]	6,745,000	2,816,800	3,928,200
1601	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật [gây mê]	11,500,000	3,431,900	8,068,100
1602	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi [gây tê]	11,380,000	4,302,500	7,077,500
1603	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	9,364,000	4,596,000	4,768,000
1604	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	10,301,000	2,434,500	7,866,500
1605	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật (DV2)	7,347,000	3,431,900	3,915,100
1606	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	8,827,000	4,068,200	4,758,800
1607	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	10,910,000	4,663,800	6,246,200
1608	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	11,179,000	4,663,800	6,515,200
1609	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	11,179,000	4,663,800	6,515,200
1610	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	11,179,000	4,663,800	6,515,200
1611	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	11,179,000	4,663,800	6,515,200
1612	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	11,179,000	4,663,800	6,515,200
1613	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	11,179,000	4,663,800	6,515,200
1614	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày [gây mê]	10,848,000	3,136,900	7,711,100
1615	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày [gây tê]	10,695,000	-	10,695,000
1616	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột [gây mê]	11,382,000	2,705,700	8,676,300
1617	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột [gây tê]	11,250,000	-	11,250,000
1618	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa [gây mê]	7,500,000	2,818,700	4,681,300
1619	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa [gây tê]	7,500,000	-	7,500,000
1620	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa (DV2) [gây mê]	3,626,000	2,818,700	807,300
1621	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa (DV2) [gây tê]	3,451,000	-	3,451,000
1622	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa [gây mê]	10,660,000	3,136,900	7,523,100
1623	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa [gây tê]	10,660,000	-	10,660,000
1624	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [gây mê]	9,970,000	2,815,900	7,154,100
1625	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [gây tê]	9,970,000	2,277,400	7,692,600
1626	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận [gây mê]	9,333,000	4,497,100	4,835,900

1627	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận [gây tê]	9,333,000	-	9,333,000
1628	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản [gây mê]	9,400,000	4,497,100	4,902,900
1629	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản [gây tê]	9,400,000	-	9,400,000
1630	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung [gây mê]	10,900,000	6,548,300	4,351,700
1631	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung [gây tê]	10,900,000	-	10,900,000
1632	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung (DV2) [gây mê]	9,244,000	6,548,300	2,695,700
1633	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung (DV2) [gây tê]	9,244,000	-	9,244,000
1634	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU [gây tê]	9,870,000	-	9,870,000
1635	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [gây mê]	8,900,000	5,503,300	3,396,700
1636	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [gây tê]	8,900,000	-	8,900,000
1637	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng (DV2) [gây mê]	7,600,000	5,503,300	2,096,700
1638	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [gây tê, không dao siêu âm]	4,924,000	-	4,924,000
1639	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [gây tê, dùng dao siêu âm]	8,810,000	-	8,810,000
1640	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [gây tê, không dao siêu âm]	4,924,000	-	4,924,000
1641	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [gây tê, dùng dao siêu âm]	8,810,000	-	8,810,000
1642	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột[SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	13,240,000	4,068,200	9,171,800
1643	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	13,285,000	-	13,285,000
1644	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	12,330,000	-	12,330,000
1645	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,093,000	-	11,093,000
1646	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,140,000	-	10,140,000
1647	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,093,000	-	11,093,000
1648	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,140,000	-	10,140,000
1649	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,305,000	-	11,305,000
1650	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,350,000	-	10,350,000
1651	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	12,550,000	-	12,550,000
1652	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	9,942,000	-	9,942,000
1653	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	12,550,000	-	12,550,000
1654	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	9,942,000	-	9,942,000
1655	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,305,000	-	11,305,000
1656	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,350,000	-	10,350,000

1657	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	9,540,000	3,692,400	5,847,600
1658	Nội soi bàng quang cắt u [Gây Mê]	9,700,000	5,030,900	4,669,100
1659	Nội soi bàng quang cắt u [Gây tê]	8,800,000	-	8,800,000
1660	Nội soi bàng quang tán sỏi	8,596,000	1,345,000	7,251,000
1661	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	10,844,000	2,434,500	8,409,500
1662	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	10,375,000	1,345,000	9,030,000
1663	Nội soi tán sỏi niệu đạo	9,152,000	1,596,600	7,555,400
1664	Nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser hoặc bằng xung hơi [gây tê tùy sống]	7,774,000	-	7,774,000
1665	Phẫu thuật nội soi cắt Lách	10,624,000	4,897,800	5,726,200
1666	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP) [DV2]	6,945,000	2,434,500	4,510,500
1667	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	8,330,000	2,815,900	5,514,100
1668	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng (DV2) [gây tê]	7,600,000	-	7,600,000
1669	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng [gây mê]	9,210,000	1,596,600	7,613,400
1670	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng [gây tê]	8,500,000	1,596,600	6,903,400
1671	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu [gây mê]	10,933,000	-	10,933,000
1672	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,200,000	3,781,900	7,418,100
1673	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,240,000	3,781,900	6,458,100
1674	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,200,000	3,781,900	7,418,100
1675	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,240,000	3,781,900	6,458,100
1676	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,200,000	3,781,900	7,418,100
1677	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,240,000	3,781,900	6,458,100
1678	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,200,000	3,781,900	7,418,100
1679	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,240,000	3,781,900	6,458,100
1680	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,200,000	3,781,900	7,418,100
1681	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,240,000	3,781,900	6,458,100
1682	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,200,000	3,781,900	7,418,100
1683	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,240,000	3,781,900	6,458,100
1684	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,200,000	3,781,900	7,418,100
1685	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,240,000	3,781,900	6,458,100
1686	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,200,000	3,781,900	7,418,100

1687	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,240,000	3,781,900	6,458,100
1688	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,200,000	3,781,900	7,418,100
1689	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,240,000	3,781,900	6,458,100
1690	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	9,942,000	3,692,400	6,249,600
1691	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,093,000	3,663,800	7,429,200
1692	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,140,000	3,663,800	6,476,200
1693	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	11,093,000	3,663,800	7,429,200
1694	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng [gây tê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	10,140,000	3,663,800	6,476,200
1695	Phẫu thuật nội soi cắt lách[SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	15,290,000	4,897,800	10,392,200
1696	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc[SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	12,400,000	4,596,000	7,804,000
1697	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông[SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	14,214,000	4,663,800	9,550,200
1698	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang[SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	14,214,000	4,663,800	9,550,200
1699	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải[SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	14,214,000	4,663,800	9,550,200
1700	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng[SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	14,214,000	4,663,800	9,550,200
1701	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái[SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	14,214,000	4,663,800	9,550,200
1702	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng[SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	14,214,000	4,663,800	9,550,200
1703	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	14,370,000	3,431,900	10,938,100
1704	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)[SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	14,150,000	2,434,500	11,715,500
1705	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)[SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	13,440,000	2,434,500	11,005,500
1706	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	14,000,000	3,136,900	10,863,100
1707	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	13,271,000	2,815,900	10,455,100
1708	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	12,640,000	4,497,100	8,142,900
1709	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa [gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	13,964,000	3,136,900	10,827,100
1710	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [gây mê]	9,200,000	-	9,200,000

1711	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU [gây mê]	9,870,000	6,346,300	3,523,700
1712	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp [không dao siêu âm]	7,160,000	4,561,600	2,598,400
1713	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp [dùng dao siêu âm]	11,050,000	6,168,600	4,881,400
1714	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp [không dao siêu âm]	7,160,000	4,561,600	2,598,400
1715	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp [dùng dao siêu âm]	11,050,000	6,168,600	4,881,400
1716	Cắt lách bán phần [gây mê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	11,051,000	4,943,100	6,107,900
1717	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	12,142,000	4,747,100	7,394,900
1718	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng [gây mê][SD dao Ligasure 37cm đã cơ cấu vào giá]	12,550,000	4,747,100	7,802,900
1719	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [gây tê]	9,250,000	-	9,250,000
1720	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [gây tê]	8,910,000	-	8,910,000
1721	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [gây tê]	11,191,000	-	11,191,000
1722	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm [gây tê]	11,191,000	-	11,191,000
1723	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	13,130,000	6,955,600	6,174,400
1724	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm [gây tê]	11,191,000	-	11,191,000
1725	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm [gây tê]	8,910,000	-	8,910,000
1726	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm [gây tê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	11,770,000	-	11,770,000
1727	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [gây tê][SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	11,770,000	-	11,770,000
1728	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	10,133,000	4,465,600	5,667,400
1729	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	10,380,000	4,743,900	5,636,100
1730	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	13,130,000	6,955,600	6,174,400
1731	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	13,130,000	6,955,600	6,174,400
1732	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	10,380,000	4,743,900	5,636,100
1733	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm[SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	13,705,000	6,955,600	6,749,400
1734	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm[SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	13,705,000	6,955,600	6,749,400
1735	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm[SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	11,220,000	4,465,600	6,754,400
1736	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm[SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	13,705,000	6,955,600	6,749,400
1737	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm[SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	11,462,000	4,743,900	6,718,100

1738	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm[SD dao Ligasure 21cm đã cơ cấu vào giá]	11,462,000	4,743,900	6,718,100
1739	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	1,832,000	952,100	879,900
1740	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi	2,060,000	-	2,060,000
1741	Điều trị tủy lại	1,885,000	987,500	897,500
1742	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng	1,923,000	-	1,923,000
1743	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy	1,923,000	-	1,923,000
1744	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	745,000	369,500	375,500
1745	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	522,000	239,500	282,500
1746	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	827,000	398,600	428,400
1747	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	817,000	398,600	418,400
1748	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	2,097,000	398,600	1,698,400
1749	Nhổ răng vĩnh viễn	402,000	239,500	162,500
1750	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	1,923,000	-	1,923,000
1751	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	1,680,000	-	1,680,000
1752	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	734,000	-	734,000
1753	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	1,340,000	-	1,340,000
1754	Phẫu thuật cắt cuống răng	1,923,000	-	1,923,000
1755	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	1,923,000	-	1,923,000
1756	Cắt lợi xơ cho răng mọc	724,000	-	724,000
1757	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	780,000	178,900	601,100
1758	Cắt lợi di động để làm hàm giả	780,000	-	780,000
1759	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	1,841,000	344,200	1,496,800
1760	Phẫu thuật cắt phanh môi	1,800,000	344,200	1,455,800
1761	Phẫu thuật cắt phanh má	1,841,000	344,200	1,496,800
1762	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	885,000	601,000	284,000
1763	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	612,000	493,500	118,500
1764	Phẫu thuật cắt lòi xương	1,912,000	-	1,912,000
1765	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	1,985,000	-	1,985,000
1766	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	1,985,000	-	1,985,000
1767	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	1,923,000	-	1,923,000
1768	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	1,985,000	-	1,985,000
1769	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	1,933,000	-	1,933,000
1770	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	1,680,000	398,600	1,281,400
1771	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt (DV2)	1,240,000	-	1,240,000
1772	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.[6,7 hàm dưới]	1,147,000	861,000	286,000
1773	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.[6,7 hàm trên]	1,803,000	991,000	812,000
1774	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.[số 1,2,3]	662,000	455,500	206,500
1775	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.[số 4,5]	932,000	631,000	301,000
1776	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản	5,940,000	-	5,940,000
1777	Phẫu thuật nội soi tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	13,650,000	-	13,650,000
1778	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [DV2]	2,800,000	-	2,800,000
1779	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng (DV2) [gây mê]	4,089,000	3,217,800	871,200
1780	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng (DV2) [gây tê]	3,915,000	-	3,915,000

1781	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang (mổ mở) [gây mê]	9,558,000	4,197,200	5,360,800
1782	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang (mổ mở) [gây tê]	9,284,000	-	9,284,000
1783	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây mê]	5,458,000	2,949,800	2,508,200
1784	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê]	4,797,000	2,407,800	2,389,200
1785	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng (DV2) [gây mê]	3,146,000	2,949,800	196,200
1786	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng (DV2) [gây tê]	3,145,000	2,407,800	737,200
1787	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [gây mê]	10,488,000	5,990,300	4,497,700
1788	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [gây tê]	10,488,000	5,155,200	5,332,800
1789	Nội soi buồng tử cung can thiệp [gây mê]	10,484,000	4,667,800	5,816,200
1790	Nội soi buồng tử cung can thiệp [gây tê]	10,484,000	3,859,600	6,624,400
1791	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [gây mê]	9,400,000	-	9,400,000
1792	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [gây tê]	9,400,000	-	9,400,000
1793	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây mê]	6,310,000	2,833,400	3,476,600
1794	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	6,310,000	2,104,300	4,205,700
1795	Cắt u thành âm đạo [gây mê]	5,222,000	2,268,300	2,953,700
1796	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	5,222,000	1,716,500	3,505,500
1797	Cắt u thành âm đạo (DV2) [gây mê]	3,944,000	2,268,300	1,675,700
1798	Cắt u thành âm đạo (DV2) [gây tê]	3,944,000	1,716,500	2,227,500
1799	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây mê]	4,360,000	2,119,400	2,240,600
1800	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê tại chỗ]	3,610,000	1,569,000	2,041,000
1801	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây mê]	7,946,000	3,191,500	4,754,500
1802	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê]	7,735,000	2,455,100	5,279,900
1803	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	11,224,000	3,939,300	7,284,700
1804	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	9,220,000	-	9,220,000
1805	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ [DV2]	6,574,000	-	6,574,000
1806	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	7,299,000	1,773,600	5,525,400
1807	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	8,759,000	2,631,000	6,128,000
1808	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [gây mê]	13,639,000	8,625,200	5,013,800
1809	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [gây tê]	13,638,000	7,223,900	6,414,100
1810	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây mê]	9,499,000	3,376,200	6,122,800
1811	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây mê]	8,979,000	4,395,200	4,583,800
1812	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tê]	8,978,000	3,193,100	5,784,900
1813	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây mê]	10,285,000	4,739,300	5,545,700
1814	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây tê]	9,614,000	3,578,900	6,035,100

1815	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây mê nội khí quản]	10,034,000	4,739,300	5,294,700
1816	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê tủy sống]	9,746,000	3,578,900	6,167,100
1817	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây mê]	8,074,000	2,604,800	5,469,200
1818	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa [gây mê]	12,989,000	8,104,200	4,884,800
1819	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa [gây tê]	12,540,000	-	12,540,000
1820	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây mê]	9,916,000	5,142,900	4,773,100
1821	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	9,753,000	3,783,200	5,969,800
1822	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây mê]	8,124,000	3,596,900	4,527,100
1823	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	8,078,000	2,751,200	5,326,800
1824	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [gây mê]	5,612,000	2,501,900	3,110,100
1825	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]	4,911,000	1,959,100	2,951,900
1826	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn [gây mê]	16,526,000	6,346,300	10,179,700
1827	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	16,252,000	-	16,252,000
1828	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần [gây mê]	15,937,000	6,346,300	9,590,700
1829	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần [gây tê]	15,663,000	-	15,663,000
1830	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây mê]	11,728,000	4,168,300	7,559,700
1831	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]	11,729,000	3,396,600	8,332,400
1832	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn (DV2) [gây mê]	8,160,000	4,308,300	3,851,700
1833	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn (DV2) [gây tê]	8,160,000	3,536,400	4,623,600
1834	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây mê]	11,174,000	4,308,300	6,865,700
1835	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	11,174,000	3,536,400	7,637,600
1836	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây tê tủy sống]	10,604,000	3,536,400	7,067,600
1837	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây mê]	10,604,000	4,308,300	6,295,700
1838	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần ([DV2) [gây mê]	7,400,000	4,308,300	3,091,700
1839	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần ([DV2) [gây tê]	7,400,000	3,536,400	3,863,600
1840	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây mê]	12,548,000	4,308,300	8,239,700
1841	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	11,657,000	3,536,400	8,120,600
1842	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây mê]	9,974,000	3,628,800	6,345,200
1843	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	9,974,000	2,872,900	7,101,100
1844	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung (DV2) [gây mê]	3,900,000	3,628,800	271,200
1845	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung (DV2) [gây tê]	3,900,000	2,872,900	1,027,100
1846	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây mê]	8,074,000	3,217,800	4,856,200
1847	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	6,900,000	-	6,900,000
1848	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ (DV2) [gây mê]	4,074,000	3,217,800	856,200
1849	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ (DV2) [gây tê]	3,900,000	-	3,900,000
1850	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây mê]	11,397,000	7,279,100	4,117,900

1851	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây tê]	10,950,000	-	10,950,000
1852	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ [gây mê]	9,174,000	5,503,300	3,670,700
1853	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ [gây tê]	8,900,000	-	8,900,000
1854	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ (DV2) [gây mê]	6,981,000	5,503,300	1,477,700
1855	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ (DV2) [gây tê]	6,981,000	-	6,981,000
1856	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung [gây mê]	13,024,000	5,503,300	7,520,700
1857	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung [gây tê]	12,750,000	-	12,750,000
1858	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung (DV2) [gây mê]	8,160,000	5,503,300	2,656,700
1859	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung (DV2) [gây tê]	8,160,000	-	8,160,000
1860	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [gây tê]	12,732,000	-	12,732,000
1861	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn [gây mê]	10,074,000	5,503,300	4,570,700
1862	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	9,800,000	-	9,800,000
1863	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ [gây mê]	11,005,000	5,503,300	5,501,700
1864	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ [gây tê]	10,731,000	-	10,731,000
1865	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ [gây mê]	10,664,000	5,503,300	5,160,700
1866	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ [gây tê]	10,390,000	-	10,390,000
1867	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng [gây mê]	8,619,000	4,157,300	4,461,700
1868	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng [gây tê]	8,345,000	-	8,345,000
1869	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây mê]	7,154,000	3,217,800	3,936,200
1870	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê]	6,980,000	-	6,980,000
1871	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [Gây mê]	11,758,000	4,721,300	7,036,700
1872	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [gây mê]	5,858,000	2,104,900	3,753,100
1873	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [gây tê]	5,858,000	1,535,600	4,322,400
1874	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [gây mê]	9,134,000	4,570,200	4,563,800
1875	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [gây tê]	9,133,000	3,211,000	5,922,000
1876	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [gây mê]	13,006,000	5,503,300	7,502,700
1877	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	2,080,000	1,075,700	1,004,300
1878	Vá nhĩ đơn thuần [gây mê]	6,095,000	4,058,900	2,036,100
1879	Vá nhĩ đơn thuần [gây tê]	5,250,000	3,204,200	2,045,800
1880	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (1 bên) [gây tê]	4,000,000	-	4,000,000
1881	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (2 bên) [gây tê]	6,000,000	-	6,000,000
1882	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [gây mê]	5,528,000	3,209,900	2,318,100
1883	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]	5,123,000	2,976,800	2,146,200
1884	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ (DV2) [gây mê]	3,210,000	3,209,900	100
1885	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ (DV2) [gây tê]	2,977,000	2,976,800	200
1886	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng [gây mê]	5,474,000	3,180,600	2,293,400
1887	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng [gây tê]	5,330,000	-	5,330,000
1888	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng (DV2) [gây mê]	3,182,000	3,180,600	1,400
1889	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng (DV2) [gây tê]	3,037,000	-	3,037,000
1890	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm [gây mê]	4,560,000	3,180,600	1,379,400
1891	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm [gây tê]	5,400,000	-	5,400,000
1892	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm (DV2) [gây mê]	3,182,000	3,180,600	1,400
1893	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm (DV2) [gây tê]	1,800,000	-	1,800,000

1894	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm [gây mê]	6,173,000	4,211,900	1,961,100
1895	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm [gây tê]	7,000,000	-	7,000,000
1896	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [gây mê]	4,348,000	2,981,800	1,366,200
1897	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [gây tê]	3,640,000	2,033,900	1,606,100
1898	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi [gây tê]	6,642,000	-	6,642,000
1899	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi (DV2) [gây tê]	2,400,000	-	2,400,000
1900	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới [gây mê]	7,052,000	4,211,900	2,840,100
1901	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới [gây tê]	7,052,000	-	7,052,000
1902	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi [gây mê]	4,970,000	3,526,900	1,443,100
1903	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi [gây tê]	6,000,000	-	6,000,000
1904	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi (DV2) [gây mê]	3,527,000	3,526,900	100
1905	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi (DV2) [gây tê]	3,000,000	-	3,000,000
1906	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây tê)	4,000,000	-	4,000,000
1907	Phẫu thuật nạo V.A nội soi [gây tê]	5,050,000	-	5,050,000
1908	Phẫu thuật nạo V.A nội soi (DV2) [gây tê]	2,850,000	-	2,850,000
1909	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây tê)	3,390,000	-	3,390,000
1910	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê) [gây mê]	6,440,000	4,535,700	1,904,300
1911	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê) [gây tê]	6,000,000	-	6,000,000
1912	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới [gây mê]	6,200,000	4,211,900	1,988,100
1913	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới [gây tê]	4,989,000	-	4,989,000
1914	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi [Gây tê]	2,148,000	1,646,800	501,200
1915	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi [Gây Mê]	2,906,000	1,646,800	1,259,200
1916	Phẫu thuật chỉnh hình cắt cuốn mũi giữa	4,890,000	-	4,890,000
1917	Phẫu thuật chỉnh hình cắt cuốn mũi giữa (dv2)	1,500,000	-	1,500,000
1918	Phẫu thuật nạo sàng hàm	9,670,000	-	9,670,000
1919	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	7,636,000	-	7,636,000
1920	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	7,636,000	-	7,636,000
1921	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	7,636,000	-	7,636,000
1922	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên	6,233,000	-	6,233,000
1923	Phẫu thuật chấn thương xương gò má	6,233,000	-	6,233,000
1924	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	10,883,000	-	10,883,000
1925	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	7,623,000	-	7,623,000
1926	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới (DV2) [gây mê]	4,212,000	4,211,900	100
1927	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	2,396,000	705,900	1,690,100
1928	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai [gây tê]	1,500,000	874,800	625,200
1929	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [DV2]	1,590,000	1,326,200	263,800
1930	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	2,640,000	1,326,200	1,313,800
1931	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê nội khí quản]	4,080,000	2,804,100	1,275,900
1932	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (1 bên) [gây mê]	5,827,000	3,209,900	2,617,100
1933	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (2 bên) [gây mê]	6,608,000	3,209,900	3,398,100
1934	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi [gây mê]	6,200,000	4,211,900	1,988,100
1935	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi (DV2) [gây mê]	4,212,000	4,211,900	100
1936	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	4,500,000	3,045,800	1,454,200
1937	Phẫu thuật nạo V.A nội soi [gây mê]	5,550,000	3,045,800	2,504,200
1938	Phẫu thuật nạo V.A nội soi (DV2) [gây mê]	3,046,000	3,045,800	200
1939	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	3,390,000	1,658,900	1,731,100

1940	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	4,550,000	1,761,400	2,788,600
1941	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê-dv2]	918,000	705,900	212,100
1942	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [DV2]	2,465,000	1,761,400	703,600
1943	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật (DV2)	3,723,000	-	3,723,000
1944	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè (gây mê)	4,815,000	-	4,815,000
1945	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè (gây tê)	4,381,000	-	4,381,000
1946	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón (gây mê)	4,830,000	-	4,830,000
1947	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón (gây tê)	4,400,000	-	4,400,000
1948	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính (gây mê)	5,010,000	-	5,010,000
1949	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính (gây tê)	4,690,000	-	4,690,000
1950	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [gây tê tùy sống]	5,835,000	-	5,835,000
1951	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [gây mê]	5,835,000	-	5,835,000
1952	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	5,860,000	1,509,500	4,350,500
1953	Cắt hẹp bao quy đầu [hoặc nong bao quy đầu]	490,000	-	490,000
1954	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật [gây mê]	8,953,000	4,970,100	3,982,900
1955	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật [gây tê]	8,654,000	-	8,654,000
1956	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu[gây mê]	6,930,000	-	6,930,000
1957	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài [Gây Tê]	3,193,000	1,509,500	1,683,500
1958	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [gây mê]	6,965,000	2,490,900	4,474,100
1959	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	6,965,000	2,035,200	4,929,800
1960	Cắt bỏ tinh hoàn [Gây Mê]	6,692,000	2,490,900	4,201,100
1961	Cắt bỏ tinh hoàn [Gây tê]	6,133,000	2,035,200	4,097,800
1962	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài (DV2)	2,030,000	1,509,500	520,500
1963	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài [Gây Mê]	3,660,000	1,509,500	2,150,500
1964	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương[gây mê]	19,760,000	-	19,760,000
1965	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng[gây mê]	17,535,000	-	17,535,000
1966	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu [gây mê]	10,660,000	7,381,300	3,278,700
1967	Phẫu thuật điều trị vết thương tim [gây mê]	19,760,000	14,778,300	4,981,700
1968	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ[gây mê]	17,390,000	12,568,600	4,821,400
1969	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực[gây mê]	17,390,000	12,568,600	4,821,400
1970	Cắt các u lành tuyến giáp	12,227,000	2,140,700	10,086,300
1971	Cắt u nang thờng tinh	5,230,000	-	5,230,000
1972	Mổ bóc nhân xơ vú	2,554,000	1,079,400	1,474,600
1973	Phẫu thuật cắt u nang hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [Gây tê tại chỗ]	4,649,000	1,456,700	3,192,300
1974	Phẫu thuật cắt u nang hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [Gây mê]	4,949,000	1,456,700	3,492,300
1975	Phẫu thuật cắt u nang hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [Gây Tê tùy sống]	4,723,000	1,456,700	3,266,300
1976	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	2,820,000	1,322,100	1,497,900
1977	Cắt các u nang giáp móng	9,830,000	2,289,300	7,540,700
1978	Cắt các u lành vùng cổ	5,200,000	2,928,100	2,271,900
1979	Cắt u vú lành tính [gây tê]	4,774,000	2,595,700	2,178,300
1980	Cắt u vú lành tính [gây mê]	5,083,000	3,135,800	1,947,200
1981	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [gây mê]	8,194,000	3,135,800	5,058,200
1982	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [gây tê]	7,715,000	2,595,700	5,119,300
1983	Cắt các u lành tuyến giáp[SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	15,205,000	2,140,700	13,064,300

1984	Cắt các u nang giáp móng[SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	13,031,000	2,289,300	10,741,700
1985	Cắt u vú lành tính [Gây mê][SD dao siêu âm đã cơ cấu vào giá]	8,290,000	3,135,800	5,154,200
1986	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [Gây tê tại chỗ]	4,550,000	2,140,700	2,409,300
1987	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [Gây Mê]	4,847,000	2,140,700	2,706,300
1988	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [Gây tê tủy sống]	4,627,000	2,140,700	2,486,300
1989	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm [Gây Mê]	5,449,000	2,140,700	3,308,300
1990	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm [Gây tê tủy sống]	5,227,000	2,140,700	3,086,300
1991	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [Gây tê tại chỗ] [DV2]	2,141,000	2,140,700	300
1992	Làm thuốc âm đạo	100,000	-	100,000
1993	Công truyền dịch	94,000	-	94,000
1994	Tiêm thuốc	68,000	-	68,000
1995	Sanh gia đình	700,000	-	700,000
1996	Phụ thu KSK (AGRIBANK)	55,000	-	55,000
1997	Chăm sóc sức khỏe sau tiêm tại nhà (điều dưỡng)	110,000	-	110,000
1998	Phụ thu tư vấn lấy máu xét nghiệm tại nhà (Từ 02 đến 03 người)	100,000	-	100,000
1999	Phụ thu tư vấn lấy máu xét nghiệm tại nhà (Từ 04 người trở lên)	200,000	-	200,000
2000	Phụ thu khám bệnh online (có lấy toa thuốc)	33,000	-	33,000
2001	Phụ thu chi phí vận chuyển (ngoại viện)	110,000	-	110,000
2002	Bấm lỗ tai theo yêu cầu	100,000	-	100,000
2003	Xông hơi phục hồi sàn chậu sau sinh	120,000	-	120,000
2004	(MM) Gọi đầu thảo dược	153,000	-	153,000
2005	(MM) Gọi đầu dưỡng sinh	286,000	-	286,000
2006	(MM) Gọi đầu thảo dược 30 phút	122,000	-	122,000
2007	(MM) Thư giãn toàn thân bà bầu	327,000	-	327,000
2008	(MM) Thư giãn chân giảm phù nề	265,000	-	265,000
2009	(MM) Thư giãn cổ vai gáy kèm đá nóng	163,000	-	163,000
2010	(MM) Thư giãn vùng đầu trán theo phương pháp Gekiteki Nhật Bản	184,000	-	184,000
2011	(MM) Thư giãn chân chống phù nề	133,000	-	133,000
2012	(MM) Thư giãn chân giảm mỏi	133,000	-	133,000
2013	(MM) Thư giãn lưng và thắt lưng với đá nóng	163,000	-	163,000
2014	(MM) Thư giãn lưng và thắt lưng với túi thảo dược	204,000	-	204,000
2015	(MM) Dịch vụ chăm sóc da mặt	357,000	-	357,000
2016	(MM) Dọn vùng Y	102,000	-	102,000
2017	(MM) Dịch vụ xông vùng Y sau sinh	122,000	-	122,000
2018	(MM) Matxa gọi sữa	122,000	-	122,000
2019	(MM) Combo 1: 02 ngày chăm sóc toàn diện sau sinh thường	530,000	-	530,000
2020	(MM) Combo 2: 03 ngày chăm sóc toàn diện sau sinh mổ	959,000	-	959,000
2021	Xác nhận thời gian điều trị	143,000	-	143,000
2022	(MM) Rửa mặt + massage tươi mới da với serum carot đắp nạ nghệ hoa hồng	181,000	-	181,000
2023	Chăm sóc mẹ và bé (mổ đẻ)	270,000	-	270,000
2024	Thai - Monitorin 1 thuốc giấy	108,000	-	108,000
2025	Chăm sóc mẹ và bé (sinh thường)	210,000	-	210,000
2026	Thai - Monitorin 1/2 thuốc giấy	77,000	-	77,000
2027	Đốt chồi rốn	280,000	-	280,000
2028	Chuẩn bị tiền phẫu	260,000	-	260,000
2029	Làm vệ sinh âm hộ	40,000	-	40,000

2030	Sanh yêu cầu bác sỹ	400,000	-	400,000
2031	Phụ thu khám sức khỏe	18,000	-	18,000
2032	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang), (Giấy chứng sinh, giấy chứng nhận, làm hồ sơ)	120,000	-	120,000
2033	Giá giường Khoa cấp cứu/giờ	20,000	-	20,000
2034	Phụ thu KSK công ty	8,000	-	8,000
2035	Mời Bác sỹ phụ sanh (Ngoài Bệnh viện)	560,000	-	560,000
2036	Phụ thu KSK (công ty khí)	110,000	-	110,000
2037	Chiếu tia Plasma	300,000	-	300,000
2038	Xuất chỉ thâm mỹ (Sợi)	63,000	-	63,000
2039	Chi phí hành chính/chi phí quản lý hồ sơ BLVP	510,000	-	510,000
2040	Chi phí hành chính/chi phí quản lý hồ sơ BLVP (1)	100,000	-	100,000
2041	Giường Y Học Cổ Truyền Phòng 501	110,000	-	110,000
2042	Giường Y Học Cổ Truyền Phòng 507	110,000	-	110,000
2043	Giường Nội Soi Tiêu Hóa Phòng 305	172,000	-	172,000
2044	Giường Nội Soi Tiêu Hóa Phòng 309	172,000	-	172,000
2045	Giường Đo Holter	100,000	-	100,000
2046	(MG-MM) Gội đầu thảo dược	122,000	-	122,000
2047	(MG-MM) Matxa gội sữa	98,000	-	98,000
2048	(MG-MM) Thư giãn cổ vai gáy kèm đá nóng	131,000	-	131,000
2049	Cấp giấy (Giấy chứng sinh, giấy chứng nhận, làm hồ sơ,)	143,000	-	143,000
2050	Giá giường Khoa cấp cứu/giờ (điều trị theo yêu cầu)	50,000	-	50,000
2051	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần	2,046,000	644,000	1,402,000
2052	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	858,000	181,000	677,000
2053	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần)	1,628,000	564,000	1,064,000
2054	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần	2,529,000	757,000	1,772,000
2055	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần	2,600,000	906,000	1,694,000
2056	Oxy 1l/giờ	19,000	-	19,000
2057	Oxy 2l/giờ	30,000	-	30,000
2058	Oxy 3l/giờ	37,000	-	37,000
2059	Oxy 4l/giờ	47,000	-	47,000
2060	Oxy 6l/giờ	65,000	-	65,000
2061	Oxy 5l/giờ	56,000	-	56,000
2062	Oxy 0,5ml/phút	10,000	-	10,000
2063	Oxy 0,5l/phút	10,000	-	10,000
2064	Tiêm vắc xin phòng bệnh Bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, Hib và viêm gan B (6 trong 1) (Pháp)	1,066,000	-	1,066,000
2065	Vắc xin phòng bệnh dại (Pháp)	495,000	-	495,000
2066	CN Viêm Gan SVB Sơ sinh	200,000	-	200,000
2067	Vắc xin phòng bệnh tiêu chảy do rota virus (Bi) liều uống	885,000	-	885,000
2068	Vắc xin phòng bệnh viêm phế cầu 13 giá trị (Bi)	1,350,000	-	1,350,000
2069	Vắc xin phòng bệnh cúm (VN)	220,000	-	220,000
2070	Vắc xin phòng bệnh cúm (Hà Lan)	370,000	-	370,000
2071	Vắc xin phòng bệnh cúm (Pháp)	450,000	-	450,000
2072	Vắc xin phòng bệnh Sởi – Quai Bị – Rubella (Mỹ)	320,000	-	320,000
2073	Vắc xin phòng bệnh thủy đậu (Mỹ)	791,000	-	791,000
2074	Vắc xin phòng bệnh viêm màng não mô cầu ACYW (Mỹ)	1,370,000	-	1,370,000
2075	Vắc xin phòng bệnh viêm gan A (VN)	235,000	-	235,000
2076	Vắc xin phòng bệnh viêm gan B trẻ em (Cuba)	150,000	-	150,000

2077	Vắc xin phòng bệnh viêm gan B người lớn (Cuba)	200,000	-	200,000
2078	Vắc xin phòng bệnh Ung thư cổ tử cung (Mỹ)	1,870,000	-	1,870,000
2079	Vắc xin phòng bệnh dại (Ấn độ)	280,000	-	280,000
2080	Tiêm huyết thanh kháng dại (VN)	550,000	-	550,000
2081	Vắc xin phòng bệnh viêm não nhật bản (Thái Lan)	720,000	-	720,000
2082	Vắc xin phòng bệnh Bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, Hib và viêm gan B (6 trong 1) (Bỉ)	1,100,000	-	1,100,000
2083	Tiêm huyết thanh kháng độc tố uốn ván (SAT) (VN)	100,000	-	100,000
2084	Vắc xin phòng bệnh uốn ván (VAT) (VN)	115,000	-	115,000
2085	Vắc xin ngừa viêm não mủ và viêm phổi (Cuba)	280,000	-	280,000
2086	Tiêm huyết thanh kháng viêm gan B - IMMUNO HBS (Ý)	2,700,000	-	2,700,000
2087	Vắc xin phòng bệnh Sởi (VN)	180,000	-	180,000
2088	Vắc xin phòng bệnh cúm (Hàn Quốc)	370,000	-	370,000
2089	Vắc xin phòng bệnh viêm phế cầu 10 giá trị (Bỉ)	1,100,000	-	1,100,000
2090	Vắc xin phòng bệnh lao (BCG)	20,000	-	20,000
2091	Vắc xin phòng bệnh viêm não nhật bản trẻ em (Ấn Độ)	350,000	-	350,000
2092	Vắc xin phòng bệnh viêm não nhật bản người lớn (Ấn Độ)	449,000	-	449,000
2093	Dịch vụ xe cứu thương (Gồm Tài xế, Bác sĩ, Điều dưỡng)	28,000	-	28,000
2094	Dịch vụ xe cứu thương (Chỉ có tài xế, Điều dưỡng)	22,000	-	22,000
2095	Dịch vụ xe cứu thương (Chỉ có tài xế) CÀ MAU - CẦN THƠ	3,000,000	-	3,000,000
2096	Dịch vụ xe cứu thương (Chỉ có tài xế) CÀ MAU - TP.HCM	6,000,000	-	6,000,000
2097	Dịch vụ xe cứu thương (Chỉ có tài xế, Điều dưỡng) CÀ MAU - CẦN THƠ	3,300,000	-	3,300,000
2098	Dịch vụ xe cứu thương (Chỉ có tài xế, Điều dưỡng) CÀ MAU - TP.HCM	6,600,000	-	6,600,000
2099	Dịch vụ xe cứu thương (Gồm Tài xế, Bác sĩ, Điều dưỡng) CÀ MAU - CẦN THƠ	3,800,000	-	3,800,000
2100	Dịch vụ xe cứu thương (Gồm Tài xế, Bác sĩ, Điều dưỡng) CÀ MAU - TP.HCM	7,200,000	-	7,200,000
2101	Dịch vụ xe cứu thương (Chỉ có tài xế)	18,000	-	18,000
2102	KHOA CẤP CỨU (CC-G1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	472,000	211,000	261,000
2103	KHOA CẤP CỨU (CC-G2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	472,000	211,000	261,000
2104	KHOA CẤP CỨU (CC-G3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	472,000	211,000	261,000
2105	KHOA CẤP CỨU (CC-G4) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	472,000	211,000	261,000
2106	KHOA ICU (ICU-1) (Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu)	732,000	364,400	367,600
2107	KHOA ICU (ICU-2) (Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu)	732,000	364,400	367,600
2108	KHOA ICU (ICU-3) (Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu)	732,000	364,400	367,600
2109	KHOA ICU (ICU-4) (Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu)	732,000	364,400	367,600
2110	KHOA ICU (ICU-5) (Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu)	732,000	364,400	367,600

2111	KHOA ICU (ICU-6) (Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu)	732,000	364,400	367,600
2112	KHOA ICU (ICU-7) (Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu)	732,000	364,400	367,600
2113	KHOA ICU (ICU-8) (Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu)	732,000	364,400	367,600
2114	KHOA ICU (ICU-9) (Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu)	732,000	364,400	367,600
2115	KHOA ICU (ICU-10) (Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu)	732,000	364,400	367,600
2116	KHOA ICU (ICU-11) (Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu)	732,000	364,400	367,600
2117	KHOA ICU (ICU-12) (Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu)	732,000	364,400	367,600
2118	KHOA ICU (ICU-12A) (Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu)	732,000	364,400	367,600
2119	KHOA ICU (ICU1-1) (Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu)	867,000	364,400	502,600
2120	KHOA ICU (ICU2-1) (Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu)	867,000	364,400	502,600
2121	KHOA ICU (ICU 14) (Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu)	732,000	364,400	367,600
2122	KHOA ICU (ICU 15) (Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu)	732,000	364,400	367,600
2123	KHOA ICU (ICU3 BP) (Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu)	867,000	364,400	502,600
2124	KHOA ICU (ICU 16) (Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu)	732,000	364,400	367,600
2125	KHOA ICU (ICU 17) (Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu)	732,000	364,400	367,600
2126	KHOA ICU (ICU4 BP) (Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu)	867,000	364,400	502,600
2127	KHOA MẮT - TMH - RHM (301 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	472,000	202,300	269,700
2128	KHOA MẮT - TMH - RHM (301 MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	472,000	202,300	269,700
2129	KHOA MẮT - TMH - RHM (301 TMH KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	472,000	211,000	261,000
2130	KHOA MẮT - TMH - RHM (302-MAT 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	557,000	202,300	354,700
2131	KHOA MẮT - TMH - RHM (302-MAT 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	557,000	202,300	354,700
2132	KHOA MẮT - TMH - RHM (304 BP MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	779,000	202,300	576,700
2133	KHOA MẮT - TMH - RHM (304 MAT KMO 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt)	557,000	211,000	346,000
2134	KHOA MẮT - TMH - RHM (304 TMH KMO 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	557,000	211,000	346,000

2135	KHOA MẮT - TMH - RHM (304-MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	557,000	202,300	354,700
2136	KHOA MẮT - TMH - RHM (304-MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	557,000	202,300	354,700
2137	KHOA MẮT - TMH - RHM (306 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	484,000	202,300	281,700
2138	KHOA MẮT - TMH - RHM (306 MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	484,000	202,300	281,700
2139	KHOA MẮT - TMH - RHM (306-MAT MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	484,000	202,300	281,700
2140	KHOA MẮT - TMH - RHM (306 TMH KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	484,000	211,000	273,000
2141	KHOA MẮT - TMH - RHM (306 TMH KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	484,000	211,000	273,000
2142	KHOA MẮT - TMH - RHM (306 TMH MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	484,000	202,300	281,700
2143	KHOA MẮT - TMH - RHM (306 TMH MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	484,000	202,300	281,700
2144	KHOA MẮT - TMH - RHM (307-LCK MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	484,000	202,300	281,700
2145	KHOA MẮT - TMH - RHM (307-LCK MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	484,000	202,300	281,700
2146	KHOA MẮT - TMH - RHM (307-LCK MAT MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	484,000	202,300	281,700
2147	KHOA MẮT - TMH - RHM (307-LCK TMH KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	484,000	211,000	273,000
2148	KHOA MẮT - TMH - RHM (307-LCK TMH MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	484,000	202,300	281,700
2149	KHOA MẮT - TMH - RHM (308 TMH KMO 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	484,000	211,000	273,000
2150	KHOA MẮT - TMH - RHM (308 TMH MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	484,000	202,300	281,700
2151	KHOA MẮT - TMH - RHM (308- MAT 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	484,000	202,300	281,700
2152	KHOA MẮT - TMH - RHM (308- MAT 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	484,000	202,300	281,700
2153	KHOA MẮT - TMH - RHM (315 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	460,000	202,300	257,700
2154	KHOA MẮT - TMH - RHM (315 MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	460,000	202,300	257,700
2155	KHOA MẮT - TMH - RHM (315 TMH KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	460,000	211,000	249,000
2156	KHOA MẮT - TMH - RHM (401 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	440,000	202,300	237,700
2157	KHOA MẮT - TMH - RHM (406 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	484,000	202,300	281,700
2158	KHOA MẮT - TMH - RHM (406 MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	484,000	202,300	281,700

2159	KHOA MẮT - TMH - RHM (406 MAT MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	484,000	202,300	281,700
2160	KHOA MẮT - TMH - RHM (407 TMH KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	484,000	211,000	273,000
2161	KHOA MẮT - TMH - RHM (407 TMH MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	484,000	202,300	281,700
2162	KHOA MẮT - TMH - RHM (411 TMH KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	484,000	211,000	273,000
2163	KHOA MẮT - TMH - RHM (411 TMH MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	484,000	202,300	281,700
2164	KHOA MẮT - TMH - RHM (413-MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	472,000	202,300	269,700
2165	KHOA MẮT - TMH - RHM (414 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	484,000	202,300	281,700
2166	KHOA MẮT - TMH - RHM (414 MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	484,000	202,300	281,700
2167	KHOA MẮT - TMH - RHM (416 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	425,000	202,300	222,700
2168	KHOA MẮT - TMH - RHM (416 MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	425,000	202,300	222,700
2169	KHOA MẮT - TMH - RHM (416 MAT MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	425,000	202,300	222,700
2170	KHOA MẮT - TMH - RHM (416 TMH KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	425,000	211,000	214,000
2171	KHOA MẮT - TMH - RHM (416 TMH MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	425,000	202,300	222,700
2172	KHOA MẮT - TMH - RHM (507 MAT BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	586,000	202,300	383,700
2173	KHOA MẮT - TMH - RHM (507 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	425,000	202,300	222,700
2174	KHOA MẮT - TMH - RHM (507 MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	425,000	202,300	222,700
2175	KHOA MẮT - TMH - RHM (507 TMH KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	425,000	211,000	214,000
2176	KHOA MẮT - TMH - RHM (507 TMH MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	425,000	202,300	222,700
2177	KHOA MẮT - TMH - RHM (507 TMH MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	586,000	202,300	383,700
2178	KHOA MẮT - TMH - RHM (508 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	425,000	202,300	222,700
2179	KHOA MẮT - TMH - RHM (508 MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	425,000	202,300	222,700
2180	KHOA MẮT - TMH - RHM (508 MAT MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	425,000	202,300	222,700
2181	KHOA MẮT - TMH - RHM (508 TMH KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	425,000	211,000	214,000
2182	KHOA MẮT - TMH - RHM (508 TMH MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	425,000	202,300	222,700

2183	KHOA MẮT - TMH - RHM (508 TMH MO 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	425,000	211,000	214,000
2184	KHOA MẮT - TMH - RHM (508 TMH KM 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	425,000	202,300	222,700
2185	KHOA MẮT - TMH - RHM (503 MAT KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt)	472,000	211,000	261,000
2186	KHOA MẮT - TMH - RHM (503 MAT KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt)	472,000	211,000	261,000
2187	KHOA MẮT - TMH - RHM (503 MAT KM 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt)	472,000	211,000	261,000
2188	KHOA MẮT - TMH - RHM (503 MAT KM 4) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt)	472,000	211,000	261,000
2189	KHOA MẮT - TMH - RHM (503 DL KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu)	472,000	211,000	261,000
2190	KHOA MẮT - TMH - RHM (503 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	472,000	202,300	269,700
2191	KHOA MẮT - TMH - RHM (503 MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	472,000	202,300	269,700
2192	KHOA MẮT - TMH - RHM (503 MAT MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	472,000	202,300	269,700
2193	KHOA MẮT - TMH - RHM (503 MAT MO 4) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	472,000	202,300	269,700
2194	KHOA MẮT - TMH - RHM (503 RHM KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt)	472,000	211,000	261,000
2195	KHOA MẮT - TMH - RHM (503 TMH KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	472,000	211,000	261,000
2196	KHOA MẮT - TMH - RHM (503 TMH KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	472,000	211,000	261,000
2197	KHOA MẮT - TMH - RHM (503 TMH KM 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	472,000	211,000	261,000
2198	KHOA MẮT - TMH - RHM (503 TMH KM 4) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	472,000	211,000	261,000
2199	KHOA MẮT - TMH - RHM (503 TMH MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	472,000	202,300	269,700
2200	KHOA MẮT - TMH - RHM (503 TMH MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	472,000	202,300	269,700
2201	KHOA MẮT - TMH - RHM (503 TMH MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	472,000	202,300	269,700
2202	KHOA MẮT - TMH - RHM (503 TMH MO 4) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	472,000	202,300	269,700
2203	KHOA MẮT - TMH - RHM (504 MAT KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt)	425,000	211,000	214,000
2204	KHOA MẮT - TMH - RHM (504 MAT KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt)	425,000	211,000	214,000
2205	KHOA MẮT - TMH - RHM (504 MAT KM BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt)	586,000	211,000	375,000
2206	KHOA MẮT - TMH - RHM (504 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	425,000	202,300	222,700

2207	KHOA MẮT - TMH - RHM (504 MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	425,000	202,300	222,700
2208	KHOA MẮT - TMH - RHM (504 MAT MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	586,000	202,300	383,700
2209	KHOA MẮT - TMH - RHM (504 TMH KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	425,000	211,000	214,000
2210	KHOA MẮT - TMH - RHM (504 TMH KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	425,000	211,000	214,000
2211	KHOA MẮT - TMH - RHM (504 TMH KM BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	586,000	211,000	375,000
2212	KHOA MẮT - TMH - RHM (504 TMH MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	425,000	202,300	222,700
2213	KHOA MẮT - TMH - RHM (504 TMH MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	425,000	202,300	222,700
2214	KHOA MẮT - TMH - RHM (504 TMH MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	586,000	202,300	383,700
2215	KHOA MẮT - TMH - RHM (505 MAT KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt)	425,000	211,000	214,000
2216	KHOA MẮT - TMH - RHM (505 MAT KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt)	425,000	211,000	214,000
2217	KHOA MẮT - TMH - RHM (505 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	425,000	202,300	222,700
2218	KHOA MẮT - TMH - RHM (505 MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	425,000	202,300	222,700
2219	KHOA MẮT - TMH - RHM (505 MAT MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	586,000	202,300	383,700
2220	KHOA MẮT - TMH - RHM (505 TMH KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	425,000	211,000	214,000
2221	KHOA MẮT - TMH - RHM (505 TMH KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	425,000	211,000	214,000
2222	KHOA MẮT - TMH - RHM (505 TMH KM BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	586,000	211,000	375,000
2223	KHOA MẮT - TMH - RHM (505 TMH MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	425,000	202,300	222,700
2224	KHOA MẮT - TMH - RHM (505 TMH MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	425,000	202,300	222,700
2225	KHOA MẮT - TMH - RHM (505 TMH MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	586,000	202,300	383,700
2226	KHOA MẮT - TMH - RHM (506 MAT KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt)	425,000	211,000	214,000
2227	KHOA MẮT - TMH - RHM (506 MAT KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt)	425,000	211,000	214,000
2228	KHOA MẮT - TMH - RHM (506 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	425,000	202,300	222,700
2229	KHOA MẮT - TMH - RHM (506 MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	425,000	202,300	222,700
2230	KHOA MẮT - TMH - RHM (506 MAT MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	586,000	202,300	383,700

2231	KHOA MẮT - TMH - RHM (506 TMH KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	425,000	211,000	214,000
2232	KHOA MẮT - TMH - RHM (506 TMH KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	425,000	211,000	214,000
2233	KHOA MẮT - TMH - RHM (506 TMH KM BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	586,000	211,000	375,000
2234	KHOA MẮT - TMH - RHM (506 TMH MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	425,000	202,300	222,700
2235	KHOA MẮT - TMH - RHM (506 TMH MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	425,000	202,300	222,700
2236	KHOA MẮT - TMH - RHM (506 TMH MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	586,000	202,300	383,700
2237	KHOA MẮT - TMH - RHM (501 MAT MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	626,000	202,300	423,700
2238	KHOA MẮT - TMH - RHM (501 TMH KM) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	626,000	211,000	415,000
2239	KHOA MẮT - TMH - RHM (410 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	472,000	202,300	269,700
2240	KHOA MẮT - TMH - RHM (410 MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	472,000	202,300	269,700
2241	KHOA MẮT - TMH - RHM (412 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	484,000	202,300	281,700
2242	KHOA MẮT - TMH - RHM (412 MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	484,000	202,300	281,700
2243	KHOA MẮT - TMH - RHM (413 MAT MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	472,000	202,300	269,700
2244	KHOA MẮT - TMH - RHM (PC-LCK-1)	250,000	-	250,000
2245	KHOA MẮT - TMH - RHM (PC-LCK-2)	250,000	-	250,000
2246	KHOA MẮT - TMH - RHM (415 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	484,000	202,300	281,700
2247	KHOA MẮT - TMH - RHM (VIP2 TMH MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	1,034,000	202,300	831,700
2248	KHOA MẮT - TMH - RHM (VIP4 LCK TMH KMo) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	1,034,000	211,000	823,000
2249	KHOA MẮT - TMH - RHM (VIP4 LCK TMH Mo) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	1,034,000	202,300	831,700
2250	KHOA MẮT - TMH - RHM (VIP4 MAT MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt)	1,034,000	202,300	831,700
2251	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (302 Ngoai KMO 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	506,000	211,000	295,000
2252	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (302 Ngoai KMO 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	506,000	211,000	295,000
2253	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (302 Ngoai KMO BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	708,000	211,000	497,000
2254	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (302 Ngoai MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	506,000	202,300	303,700
2255	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (302 Ngoai MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	506,000	202,300	303,700

2256	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (302 Ngoại MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	708,000	202,300	505,700
2257	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (304-1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	506,000	202,300	303,700
2258	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (304-2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	506,000	202,300	303,700
2259	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (304-BP KM) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	708,000	211,000	497,000
2260	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (304-BP MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	708,000	202,300	505,700
2261	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (304-KM1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	506,000	211,000	295,000
2262	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (304-KM2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	506,000	211,000	295,000
2263	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (306-1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	202,300	237,700
2264	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (306-2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	202,300	237,700
2265	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (306-3) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	202,300	237,700
2266	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (306-5 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2267	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (306-6 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2268	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (306-7 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2269	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (306-BP KM) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	924,000	211,000	713,000
2270	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (306-BP MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	924,000	202,300	721,700
2271	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (307-1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	202,300	237,700
2272	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (307-2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	202,300	237,700
2273	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (307-3) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	202,300	237,700
2274	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (307-6 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2275	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (307-7 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2276	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (307-8 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2277	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (307-BP KM) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	924,000	211,000	713,000
2278	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (307-BP MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	924,000	202,300	721,700
2279	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (308-1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	202,300	237,700

2280	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (308-2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	202,300	237,700
2281	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (308-3) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	202,300	237,700
2282	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (308-5 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2283	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (308-6 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2284	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (308-7 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2285	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (308-BP KM) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	924,000	211,000	713,000
2286	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (308-BP MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	924,000	202,300	721,700
2287	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (309-1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	660,000	202,300	457,700
2288	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (309-5 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	660,000	211,000	449,000
2289	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (305-1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	202,300	237,700
2290	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (305-2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	202,300	237,700
2291	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (305-3) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	202,300	237,700
2292	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (305-5 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2293	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (305-6 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2294	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (305-7 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2295	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (305-BP KM) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	924,000	211,000	713,000
2296	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (305-BP MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	924,000	202,300	721,700
2297	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (310 Ngoại MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	924,000	202,300	721,700
2298	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (310 Ngoại KMO BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	924,000	211,000	713,000
2299	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (311 Ngoại KMO 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2300	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (311 Ngoại MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	202,300	237,700
2301	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (414 Ngoại KMO 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2302	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (414 Ngoại MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	484,000	202,300	281,700
2303	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (313 Ngoại MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	708,000	202,300	505,700

2304	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (313 Ngoại KMO BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	708,000	211,000	497,000
2305	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (311 Ngoại MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	202,300	237,700
2306	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (311 Ngoại KMO 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2307	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (311 Ngoại MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	202,300	237,700
2308	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (311 Ngoại KMO 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2309	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (311 Ngoại MO 4) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	202,300	237,700
2310	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (311 Ngoại KMO 4) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2311	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (311 Ngoại MO 5) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	202,300	237,700
2312	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (311 Ngoại KMO 5) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2313	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (315 Ngoại MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	202,300	237,700
2314	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (315 Ngoại KMO 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	440,000	211,000	229,000
2315	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (PC-NGOAITH-1)	250,000	-	250,000
2316	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (401 Ngoại MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	429,000	202,300	226,700
2317	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (401 Ngoại KMO 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	429,000	211,000	218,000
2318	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (401 Ngoại KMO 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	429,000	211,000	218,000
2319	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (401 Ngoại KMO 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	429,000	211,000	218,000
2320	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP2 ĐÔI KM) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	506,000	211,000	295,000
2321	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP2 ĐÔI MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	506,000	202,300	303,700
2322	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP2-1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	985,000	202,300	782,700
2323	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP2-5 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	985,000	211,000	774,000
2324	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 1 Ngoại MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	985,000	202,300	782,700
2325	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP 1 Ngoại KMO) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	985,000	211,000	774,000
2326	KHOA NHI (301 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	472,000	211,000	261,000
2327	KHOA NHI (301 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	472,000	211,000	261,000
2328	KHOA NHI (301 NHI 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	472,000	211,000	261,000

2329	KHOA NHI (301 NHI 4) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	472,000	211,000	261,000
2330	KHOA NHI (302 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	557,000	211,000	346,000
2331	KHOA NHI (302 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	557,000	211,000	346,000
2332	KHOA NHI (302 NHI BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	779,000	211,000	568,000
2333	KHOA NHI (304 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	557,000	211,000	346,000
2334	KHOA NHI (304 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	557,000	211,000	346,000
2335	KHOA NHI (304 NHI BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	779,000	211,000	568,000
2336	KHOA NHI (306 Nhi 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2337	KHOA NHI (306 Nhi 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2338	KHOA NHI (306 Nhi 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2339	KHOA NHI (308 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2340	KHOA NHI (308 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2341	KHOA NHI (308 NHI 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2342	KHOA NHI (309 Nhi 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	557,000	211,000	346,000
2343	KHOA NHI (309 Nhi 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	557,000	211,000	346,000
2344	KHOA NHI (309 Nhi BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	726,000	211,000	515,000
2345	KHOA NHI (305 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2346	KHOA NHI (305 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2347	KHOA NHI (305 NHI 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2348	KHOA NHI (311 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	460,000	211,000	249,000
2349	KHOA NHI (311 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	460,000	211,000	249,000
2350	KHOA NHI (311 NHI 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	460,000	211,000	249,000
2351	KHOA NHI (311 NHI 4) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	460,000	211,000	249,000
2352	KHOA NHI (311 NHI 5) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	460,000	211,000	249,000

2353	KHOA NHI (312 Nhi 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2354	KHOA NHI (312 Nhi 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2355	KHOA NHI (312 Nhi 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2356	KHOA NHI (313 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	557,000	211,000	346,000
2357	KHOA NHI (313 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	557,000	211,000	346,000
2358	KHOA NHI (313 NHI BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	779,000	211,000	568,000
2359	KHOA NHI (314 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	460,000	211,000	249,000
2360	KHOA NHI (314 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	460,000	211,000	249,000
2361	KHOA NHI (314 NHI 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	460,000	211,000	249,000
2362	KHOA NHI (314 NHI 4) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	460,000	211,000	249,000
2363	KHOA NHI (314 NHI 5) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	460,000	211,000	249,000
2364	KHOA NHI (314 NHI 6) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	460,000	211,000	249,000
2365	KHOA NHI (315 DNSS NHI) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	460,000	211,000	249,000
2366	KHOA NHI (315 DNSS NHI 1 MG) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	314,000	211,000	103,000
2367	KHOA NHI (315 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	460,000	211,000	249,000
2368	KHOA NHI (315 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	460,000	211,000	249,000
2369	KHOA NHI (315 NHI 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	460,000	211,000	249,000
2370	KHOA NHI (315 NHI 4) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	460,000	211,000	249,000
2371	KHOA NHI (315 NHI 5) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	460,000	211,000	249,000
2372	KHOA NHI (401 Nhi 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	472,000	211,000	261,000
2373	KHOA NHI (401 Nhi 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	472,000	211,000	261,000
2374	KHOA NHI (404 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	557,000	211,000	346,000
2375	KHOA NHI (404 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	557,000	211,000	346,000
2376	KHOA NHI (404 NHI BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	779,000	211,000	568,000

2377	KHOA NHI (DNSS NHI 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	460,000	211,000	249,000
2378	KHOA NHI (DNSS NHI 1 MG) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	314,000	211,000	103,000
2379	KHOA NHI (DNSS NHI 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	460,000	211,000	249,000
2380	KHOA NHI (DNSS NHI 2 MG) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	314,000	211,000	103,000
2381	KHOA NHI (405 Nhi 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2382	KHOA NHI (405 Nhi 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2383	KHOA NHI (405 Nhi 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2384	KHOA NHI (406 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2385	KHOA NHI (407 Nhi 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2386	KHOA NHI (407 Nhi 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2387	KHOA NHI (407 Nhi 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2388	KHOA NHI (409 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	557,000	211,000	346,000
2389	KHOA NHI (409 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	557,000	211,000	346,000
2390	KHOA NHI (409 NHI BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	726,000	211,000	515,000
2391	KHOA NHI (410 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	472,000	211,000	261,000
2392	KHOA NHI (410 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	472,000	211,000	261,000
2393	KHOA NHI (410 NHI 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	472,000	211,000	261,000
2394	KHOA NHI (410 NHI 4) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	472,000	211,000	261,000
2395	KHOA NHI (411 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2396	KHOA NHI (411 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2397	KHOA NHI (411 NHI 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2398	KHOA NHI (413 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	472,000	211,000	261,000
2399	KHOA NHI (413 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	472,000	211,000	261,000
2400	KHOA NHI (413 NHI 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	472,000	211,000	261,000

2401	KHOA NHI (413 NHI 4) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	472,000	211,000	261,000
2402	KHOA NHI (414 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2403	KHOA NHI (414 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2404	KHOA NHI (414 NHI 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2405	KHOA NHI (412 Nhi 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2406	KHOA NHI (412 Nhi 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2407	KHOA NHI (412 Nhi 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2408	KHOA NHI (415 Nhi 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2409	KHOA NHI (415 Nhi 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2410	KHOA NHI (415 Nhi 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	484,000	211,000	273,000
2411	KHOA NHI (416 Nhi 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	375,000	211,000	164,000
2412	KHOA NHI (416 Nhi 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	375,000	211,000	164,000
2413	KHOA NHI (416 Nhi 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	375,000	211,000	164,000
2414	KHOA NHI (416 Nhi 4) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	375,000	211,000	164,000
2415	KHOA NHI (501 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	626,000	211,000	415,000
2416	KHOA NHI (507 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	425,000	211,000	214,000
2417	KHOA NHI (507 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	425,000	211,000	214,000
2418	KHOA NHI (507 NHI BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	586,000	211,000	375,000
2419	KHOA NHI (508 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	425,000	211,000	214,000
2420	KHOA NHI (508 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	425,000	211,000	214,000
2421	KHOA NHI (508 NHI 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	425,000	211,000	214,000
2422	KHOA NHI (504 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	425,000	211,000	214,000
2423	KHOA NHI (504 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	425,000	211,000	214,000
2424	KHOA NHI (504 NHI BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	586,000	211,000	375,000

2425	KHOA NHI (505 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	425,000	211,000	214,000
2426	KHOA NHI (505 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	425,000	211,000	214,000
2427	KHOA NHI (505 NHI BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	586,000	211,000	375,000
2428	KHOA NHI (506 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	425,000	211,000	214,000
2429	KHOA NHI (506 NHI 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	425,000	211,000	214,000
2430	KHOA NHI (506 NHI BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	586,000	211,000	375,000
2431	KHOA NHI (403 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	557,000	211,000	346,000
2432	KHOA NHI (403 Nhi 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	557,000	211,000	346,000
2433	KHOA NHI (403 NHI BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	779,000	211,000	568,000
2434	KHOA NHI (312 Nhi BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	1,016,000	211,000	805,000
2435	KHOA NHI (PC-NHI-3)	250,000	-	250,000
2436	KHOA NHI (PC-NHI-1)	250,000	-	250,000
2437	KHOA NHI (PC-NHI-4)	250,000	-	250,000
2438	KHOA NHI (PC-NHI-2)	250,000	-	250,000
2439	KHOA NHI (PC-NHI-5)	250,000	-	250,000
2440	KHOA NHI (Vip1 Nhi) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	1,034,000	211,000	823,000
2441	KHOA NHI (Vip1 Nhi Đôi) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	557,000	211,000	346,000
2442	KHOA NHI (Vip1 Nhi Đôi 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	557,000	211,000	346,000
2443	KHOA NHI (Vip2 Nhi 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	1,034,000	211,000	823,000
2444	KHOA NHI (Vip2 Nhi Đôi 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	557,000	211,000	346,000
2445	KHOA NHI (Vip2 Nhi Đôi 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	557,000	211,000	346,000
2446	KHOA NHI (Vip6 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	912,000	211,000	701,000
2447	KHOA NHI (Vip6 NHI Đôi 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	557,000	211,000	346,000
2448	KHOA NHI (Vip6 NHI Đôi 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	557,000	211,000	346,000
2449	KHOA NHI (VIP4 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	1,034,000	211,000	823,000
2450	KHOA NHI (VIP4 NHI ĐÔI 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	557,000	211,000	346,000
2451	KHOA NHI (VIP4 NHI ĐÔI 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	557,000	211,000	346,000

2452	KHOA NHI (VIP3 NHI 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	1,034,000	211,000	823,000
2453	KHOA NHI (VIP3 NHI ĐÔI 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	557,000	211,000	346,000
2454	KHOA NHI (VIP3 NHI ĐÔI 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	557,000	211,000	346,000
2455	KHOA NHI (305 Nhi BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	1,016,000	211,000	805,000
2456	KHOA NỘI TỔNG HỢP (301 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	472,000	211,000	261,000
2457	KHOA NỘI TỔNG HỢP (301 NộiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	472,000	211,000	261,000
2458	KHOA NỘI TỔNG HỢP (301 NộiTH 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	472,000	211,000	261,000
2459	KHOA NỘI TỔNG HỢP (301 NộiTH 4) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	472,000	211,000	261,000
2460	KHOA NỘI TỔNG HỢP (302 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	557,000	211,000	346,000
2461	KHOA NỘI TỔNG HỢP (302 NộiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	557,000	211,000	346,000
2462	KHOA NỘI TỔNG HỢP (304 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	557,000	211,000	346,000
2463	KHOA NỘI TỔNG HỢP (304 NộiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	557,000	211,000	346,000
2464	KHOA NỘI TỔNG HỢP (304 NộiTH BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	779,000	211,000	568,000
2465	KHOA NỘI TỔNG HỢP (306 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2466	KHOA NỘI TỔNG HỢP (306 NộiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2467	KHOA NỘI TỔNG HỢP (307 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2468	KHOA NỘI TỔNG HỢP (307 NộiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2469	KHOA NỘI TỔNG HỢP (308 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2470	KHOA NỘI TỔNG HỢP (305 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2471	KHOA NỘI TỔNG HỢP (305 NộiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2472	KHOA NỘI TỔNG HỢP (311 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	460,000	211,000	249,000
2473	KHOA NỘI TỔNG HỢP (311 NộiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	460,000	211,000	249,000
2474	KHOA NỘI TỔNG HỢP (311 NộiTH 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	460,000	211,000	249,000
2475	KHOA NỘI TỔNG HỢP (311 NộiTH 4) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	460,000	211,000	249,000

2476	KHOA NỘI TỔNG HỢP (311 NộiTH 5) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	460,000	211,000	249,000
2477	KHOA NỘI TỔNG HỢP (313 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	557,000	211,000	346,000
2478	KHOA NỘI TỔNG HỢP (313 NộiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	557,000	211,000	346,000
2479	KHOA NỘI TỔNG HỢP (314 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	460,000	211,000	249,000
2480	KHOA NỘI TỔNG HỢP (314 NộiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	460,000	211,000	249,000
2481	KHOA NỘI TỔNG HỢP (315 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	460,000	211,000	249,000
2482	KHOA NỘI TỔNG HỢP (401 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	472,000	211,000	261,000
2483	KHOA NỘI TỔNG HỢP (401 NộiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	472,000	211,000	261,000
2484	KHOA NỘI TỔNG HỢP (401 NộiTH 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	472,000	211,000	261,000
2485	KHOA NỘI TỔNG HỢP (401 NộiTH 4) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	472,000	211,000	261,000
2486	KHOA NỘI TỔNG HỢP (404-9 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	557,000	211,000	346,000
2487	KHOA NỘI TỔNG HỢP (404-10 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	557,000	211,000	346,000
2488	KHOA NỘI TỔNG HỢP (404-11 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	557,000	211,000	346,000
2489	KHOA NỘI TỔNG HỢP (404-BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	779,000	211,000	568,000
2490	KHOA NỘI TỔNG HỢP (405-10 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2491	KHOA NỘI TỔNG HỢP (405-11 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2492	KHOA NỘI TỔNG HỢP (405-12 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2493	KHOA NỘI TỔNG HỢP (405-BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	1,016,000	211,000	805,000
2494	KHOA NỘI TỔNG HỢP (406-12) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2495	KHOA NỘI TỔNG HỢP (406-13) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2496	KHOA NỘI TỔNG HỢP (406-14) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2497	KHOA NỘI TỔNG HỢP (406-BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	1,016,000	211,000	805,000
2498	KHOA NỘI TỔNG HỢP (407-9 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2499	KHOA NỘI TỔNG HỢP (407-10 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000

2500	KHOA NỘI TỔNG HỢP (407-11 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2501	KHOA NỘI TỔNG HỢP (407-BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	1,016,000	211,000	805,000
2502	KHOA NỘI TỔNG HỢP (408-9 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2503	KHOA NỘI TỔNG HỢP (408-10 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2504	KHOA NỘI TỔNG HỢP (408-11 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2505	KHOA NỘI TỔNG HỢP (408-BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	1,016,000	211,000	805,000
2506	KHOA NỘI TỔNG HỢP (409-2 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	726,000	211,000	515,000
2507	KHOA NỘI TỔNG HỢP (410 NoiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	472,000	211,000	261,000
2508	KHOA NỘI TỔNG HỢP (410 NoiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	472,000	211,000	261,000
2509	KHOA NỘI TỔNG HỢP (410 NoiTH 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	472,000	211,000	261,000
2510	KHOA NỘI TỔNG HỢP (410 NoiTH 4) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	472,000	211,000	261,000
2511	KHOA NỘI TỔNG HỢP (411 NoiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2512	KHOA NỘI TỔNG HỢP (411 NoiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2513	KHOA NỘI TỔNG HỢP (411 NoiTH 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2514	KHOA NỘI TỔNG HỢP (413 NoiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	472,000	211,000	261,000
2515	KHOA NỘI TỔNG HỢP (413 NoiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	472,000	211,000	261,000
2516	KHOA NỘI TỔNG HỢP (413 NoiTH 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	472,000	211,000	261,000
2517	KHOA NỘI TỔNG HỢP (413 NoiTH 4) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	472,000	211,000	261,000
2518	KHOA NỘI TỔNG HỢP (414 NoiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2519	KHOA NỘI TỔNG HỢP (414 NoiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2520	KHOA NỘI TỔNG HỢP (414 NoiTH 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2521	KHOA NỘI TỔNG HỢP (414 NoiTH BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	1,016,000	211,000	805,000
2522	KHOA NỘI TỔNG HỢP (412-10 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2523	KHOA NỘI TỔNG HỢP (412-11 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000

2524	KHOA NỘI TỔNG HỢP (412-12 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2525	KHOA NỘI TỔNG HỢP (412-BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	1,016,000	211,000	805,000
2526	KHOA NỘI TỔNG HỢP (415 NoiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2527	KHOA NỘI TỔNG HỢP (415 NoiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2528	KHOA NỘI TỔNG HỢP (415 NoiTH 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2529	KHOA NỘI TỔNG HỢP (415 NoiTH BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	1,016,000	211,000	805,000
2530	KHOA NỘI TỔNG HỢP (416 NoiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	425,000	211,000	214,000
2531	KHOA NỘI TỔNG HỢP (416 NoiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	425,000	211,000	214,000
2532	KHOA NỘI TỔNG HỢP (416 NoiTH 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	425,000	211,000	214,000
2533	KHOA NỘI TỔNG HỢP (416 NoiTH 4) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	425,000	211,000	214,000
2534	KHOA NỘI TỔNG HỢP (501 NoiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	626,000	211,000	415,000
2535	KHOA NỘI TỔNG HỢP (507-3 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	425,000	211,000	214,000
2536	KHOA NỘI TỔNG HỢP (507-4 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	425,000	211,000	214,000
2537	KHOA NỘI TỔNG HỢP (507-Noi-BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	586,000	211,000	375,000
2538	KHOA NỘI TỔNG HỢP (508 NoiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	425,000	211,000	214,000
2539	KHOA NỘI TỔNG HỢP (508 NoiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	425,000	211,000	214,000
2540	KHOA NỘI TỔNG HỢP (508 NoiTH 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	425,000	211,000	214,000
2541	KHOA NỘI TỔNG HỢP (508 NoiTH BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	788,000	211,000	577,000
2542	KHOA NỘI TỔNG HỢP (503 NoiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	472,000	211,000	261,000
2543	KHOA NỘI TỔNG HỢP (503 NoiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	472,000	211,000	261,000
2544	KHOA NỘI TỔNG HỢP (504 NoiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	425,000	211,000	214,000
2545	KHOA NỘI TỔNG HỢP (504 NoiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	425,000	211,000	214,000
2546	KHOA NỘI TỔNG HỢP (505 NoiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	425,000	211,000	214,000
2547	KHOA NỘI TỔNG HỢP (505 NoiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	425,000	211,000	214,000

2548	KHOA NỘI TỔNG HỢP (506 NoiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	425,000	211,000	214,000
2549	KHOA NỘI TỔNG HỢP (506 NoiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	425,000	211,000	214,000
2550	KHOA NỘI TỔNG HỢP (506 NoiTH BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	586,000	211,000	375,000
2551	KHOA NỘI TỔNG HỢP (403 NoiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	557,000	211,000	346,000
2552	KHOA NỘI TỔNG HỢP (403 NoiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	557,000	211,000	346,000
2553	KHOA NỘI TỔNG HỢP (403 NoiTH BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	779,000	211,000	568,000
2554	KHOA NỘI TỔNG HỢP (411 NoiTH BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	1,016,000	211,000	805,000
2555	KHOA NỘI TỔNG HỢP (504 NoiTH BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	586,000	211,000	375,000
2556	KHOA NỘI TỔNG HỢP (505 NoiTH BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	586,000	211,000	375,000
2557	KHOA NỘI TỔNG HỢP (305 NoiTH 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2558	KHOA NỘI TỔNG HỢP (PC-NOITH-1)	250,000	-	250,000
2559	KHOA NỘI TỔNG HỢP (PC-NOITH-2)	250,000	-	250,000
2560	KHOA NỘI TỔNG HỢP (PC-NOITH-5)	250,000	-	250,000
2561	KHOA NỘI TỔNG HỢP (PC-NOITH-3)	250,000	-	250,000
2562	KHOA NỘI TỔNG HỢP (PC-NOITH-4)	250,000	-	250,000
2563	KHOA NỘI TỔNG HỢP (308 NoiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2564	KHOA NỘI TỔNG HỢP (308 NoiTH 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	484,000	211,000	273,000
2565	KHOA NỘI TỔNG HỢP (Vip2 NoiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	1,034,000	211,000	823,000
2566	KHOA NỘI TỔNG HỢP (VIP4 ĐÔI NoiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	557,000	211,000	346,000
2567	KHOA NỘI TỔNG HỢP (VIP4 ĐÔI NoiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	557,000	211,000	346,000
2568	KHOA NỘI TỔNG HỢP (VIP4-5 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	1,034,000	211,000	823,000
2569	KHOA NỘI TỔNG HỢP (VIP3 ĐÔI NoiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	557,000	211,000	346,000
2570	KHOA NỘI TỔNG HỢP (VIP3 ĐÔI NoiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	557,000	211,000	346,000
2571	KHOA NỘI TỔNG HỢP (VIP3-2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	1,034,000	211,000	823,000
2572	KHOA NỘI TỔNG HỢP (VIP3-5) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	1,034,000	211,000	823,000
2573	KHOA NỘI TỔNG HỢP (409 ĐÔI NoiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	557,000	211,000	346,000
2574	KHOA NỘI TỔNG HỢP (409 ĐÔI NoiTH 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	557,000	211,000	346,000

2575	KHOA NỘI TỔNG HỢP (Vip 2 NộiTH Doi 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	557,000	211,000	346,000
2576	KHOA NỘI TỔNG HỢP (Vip 2 NộiTH Doi 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	557,000	211,000	346,000
2577	KHOA NỘI TỔNG HỢP (Vip 6 NộiTH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	912,000	211,000	701,000
2578	KHOA NỘI TỔNG HỢP (Vip 6 NộiTH Doi 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	557,000	211,000	346,000
2579	KHOA NỘI TỔNG HỢP (Vip 6 NộiTH Doi 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp)	557,000	211,000	346,000
2580	KHOA PHẪU THUẬT - GÂY MÊ HỒI SỨC (HP1)	673,000	-	673,000
2581	KHOA PHẪU THUẬT - GÂY MÊ HỒI SỨC (HP2)	673,000	-	673,000
2582	KHOA PHẪU THUẬT - GÂY MÊ HỒI SỨC (HP3)	673,000	-	673,000
2583	KHOA PHẪU THUẬT - GÂY MÊ HỒI SỨC (HP4)	673,000	-	673,000
2584	KHOA PHẪU THUẬT - GÂY MÊ HỒI SỨC (HP5)	673,000	-	673,000
2585	KHOA PHẪU THUẬT - GÂY MÊ HỒI SỨC (HP6)	673,000	-	673,000
2586	KHOA PHẪU THUẬT - GÂY MÊ HỒI SỨC (HP7)	673,000	-	673,000
2587	KHOA PHẪU THUẬT - GÂY MÊ HỒI SỨC (HP8)	673,000	-	673,000
2588	KHOA PHẪU THUẬT - GÂY MÊ HỒI SỨC (HP9)	673,000	-	673,000
2589	KHOA PHẪU THUẬT - GÂY MÊ HỒI SỨC (HP10)	673,000	-	673,000
2590	KHOA SẢN (201-1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	506,000	202,300	303,700
2591	KHOA SẢN (201-2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	506,000	202,300	303,700
2592	KHOA SẢN (201-3 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	506,000	211,000	295,000
2593	KHOA SẢN (201-4 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	506,000	211,000	295,000
2594	KHOA SẢN (201-BP KM) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	708,000	211,000	497,000
2595	KHOA SẢN (201-BP MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	708,000	202,300	505,700
2596	KHOA SẢN (202-1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2597	KHOA SẢN (202-2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2598	KHOA SẢN (202-3) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2599	KHOA SẢN (202-6 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2600	KHOA SẢN (202-7 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2601	KHOA SẢN (202-8 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2602	KHOA SẢN (202-BP KM) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	924,000	211,000	713,000
2603	KHOA SẢN (202-BP MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	924,000	202,300	721,700

2604	KHOA SẢN (301 SAN KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	429,000	211,000	218,000
2605	KHOA SẢN (301 SAN KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	429,000	211,000	218,000
2606	KHOA SẢN (301 SAN KM 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	429,000	211,000	218,000
2607	KHOA SẢN (301 SAN KM 4) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	429,000	211,000	218,000
2608	KHOA SẢN (301 SAN MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	429,000	202,300	226,700
2609	KHOA SẢN (301 SAN MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	429,000	202,300	226,700
2610	KHOA SẢN (301 SAN MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	429,000	202,300	226,700
2611	KHOA SẢN (301 SAN MO 4) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	429,000	202,300	226,700
2612	KHOA SẢN (302-1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	506,000	202,300	303,700
2613	KHOA SẢN (302-2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	506,000	202,300	303,700
2614	KHOA SẢN (302-5 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	506,000	211,000	295,000
2615	KHOA SẢN (302-6 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	506,000	211,000	295,000
2616	KHOA SẢN (302-BP KM) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	708,000	211,000	497,000
2617	KHOA SẢN (302-BP MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	708,000	202,300	505,700
2618	KHOA SẢN (304 SAN KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	506,000	211,000	295,000
2619	KHOA SẢN (304 SAN KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	506,000	211,000	295,000
2620	KHOA SẢN (304 SAN MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	506,000	202,300	303,700
2621	KHOA SẢN (304 SAN MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	506,000	202,300	303,700
2622	KHOA SẢN (304-BP San KM) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	708,000	211,000	497,000
2623	KHOA SẢN (304-BP San MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	708,000	202,300	505,700
2624	KHOA SẢN (305 SAN KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2625	KHOA SẢN (305 SAN MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2626	KHOA SẢN (306 SAN KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2627	KHOA SẢN (306 SAN KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000

2628	KHOA SẢN (306 SAN KM 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2629	KHOA SẢN (306 SAN MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2630	KHOA SẢN (306 SAN MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2631	KHOA SẢN (306 SAN MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2632	KHOA SẢN (307 SAN KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2633	KHOA SẢN (307 SAN KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2634	KHOA SẢN (307 SAN KM 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2635	KHOA SẢN (307 SAN KM BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	924,000	211,000	713,000
2636	KHOA SẢN (307 SAN MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2637	KHOA SẢN (307 SAN MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2638	KHOA SẢN (307 SAN MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2639	KHOA SẢN (307 SAN MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	924,000	202,300	721,700
2640	KHOA SẢN (309 SAN KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	660,000	211,000	449,000
2641	KHOA SẢN (309 SAN MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	660,000	202,300	457,700
2642	KHOA SẢN (309 SAN MO 1 (Đôi)) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	506,000	202,300	303,700
2643	KHOA SẢN (305-BP San KM) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	924,000	211,000	713,000
2644	KHOA SẢN (305-BP San MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	924,000	202,300	721,700
2645	KHOA SẢN (310 SAN KM BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	924,000	211,000	713,000
2646	KHOA SẢN (310 SAN MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	924,000	202,300	721,700
2647	KHOA SẢN (310- MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2648	KHOA SẢN (310- MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2649	KHOA SẢN (310- MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2650	KHOA SẢN (310-KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2651	KHOA SẢN (310-KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000

2652	KHOA SẢN (310-KM 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2653	KHOA SẢN (311-KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2654	KHOA SẢN (311-KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2655	KHOA SẢN (311-KM 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2656	KHOA SẢN (311-KM 4) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2657	KHOA SẢN (311-KM 5) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2658	KHOA SẢN (311-MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2659	KHOA SẢN (311-MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2660	KHOA SẢN (311-MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2661	KHOA SẢN (311-MO 4) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2662	KHOA SẢN (311-MO 5) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2663	KHOA SẢN (312 San KM BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	924,000	211,000	713,000
2664	KHOA SẢN (312 San MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	924,000	202,300	721,700
2665	KHOA SẢN (312-KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2666	KHOA SẢN (312-KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2667	KHOA SẢN (312-KM 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2668	KHOA SẢN (312-MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2669	KHOA SẢN (312-MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2670	KHOA SẢN (312-MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2671	KHOA SẢN (313-BP San KM) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	708,000	211,000	497,000
2672	KHOA SẢN (313-BP San MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	708,000	202,300	505,700
2673	KHOA SẢN (404-BP San KM) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	708,000	211,000	497,000
2674	KHOA SẢN (404-BP San MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	708,000	202,300	505,700
2675	KHOA SẢN (PCS-1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	425,000	202,300	222,700

2676	KHOA SẢN (PCS-2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	425,000	202,300	222,700
2677	KHOA SẢN (PCS-3) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	425,000	202,300	222,700
2678	KHOA SẢN (PCS-4) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	425,000	202,300	222,700
2679	KHOA SẢN (PCS-5 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	425,000	211,000	214,000
2680	KHOA SẢN (PCS-6 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	425,000	211,000	214,000
2681	KHOA SẢN (PCS-7 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	425,000	211,000	214,000
2682	KHOA SẢN (PCS-8 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	425,000	211,000	214,000
2683	KHOA SẢN (409 SAN MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	660,000	202,300	457,700
2684	KHOA SẢN (414 SAN KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2685	KHOA SẢN (414 SAN KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2686	KHOA SẢN (414 SAN KM 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2687	KHOA SẢN (414 SAN KM BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	924,000	211,000	713,000
2688	KHOA SẢN (414 SAN MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2689	KHOA SẢN (414 SAN MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2690	KHOA SẢN (414 SAN MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2691	KHOA SẢN (414 SAN MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	924,000	202,300	721,700
2692	KHOA SẢN (412-BP San KM) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	924,000	211,000	713,000
2693	KHOA SẢN (412-BP San MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	924,000	202,300	721,700
2694	KHOA SẢN (415 SAN KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2695	KHOA SẢN (415 SAN KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2696	KHOA SẢN (415 SAN KM 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	211,000	229,000
2697	KHOA SẢN (415 SAN MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2698	KHOA SẢN (415 SAN MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700
2699	KHOA SẢN (415 SAN MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	440,000	202,300	237,700

2700	KHOA SẢN (415 SAN MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	924,000	202,300	721,700
2701	KHOA SẢN (415 SAN KM BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	924,000	211,000	713,000
2702	KHOA SẢN (416 SAN BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	955,000	211,000	744,000
2703	KHOA SẢN (416 SAN KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	425,000	211,000	214,000
2704	KHOA SẢN (416 SAN KM BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	955,000	211,000	744,000
2705	KHOA SẢN (416 SAN MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	425,000	202,300	222,700
2706	KHOA SẢN (501 SAN KM) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	560,000	211,000	349,000
2707	KHOA SẢN (501 SAN MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	560,000	202,300	357,700
2708	KHOA SẢN (507 SAN KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	425,000	211,000	214,000
2709	KHOA SẢN (507 SAN KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	425,000	211,000	214,000
2710	KHOA SẢN (507 SAN MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	425,000	202,300	222,700
2711	KHOA SẢN (507 SAN MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	425,000	202,300	222,700
2712	KHOA SẢN (507-BP San KM) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	533,000	211,000	322,000
2713	KHOA SẢN (507-BP San MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	533,000	202,300	330,700
2714	KHOA SẢN (508 SAN KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	425,000	211,000	214,000
2715	KHOA SẢN (508 SAN KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	425,000	211,000	214,000
2716	KHOA SẢN (508 SAN KM 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	425,000	211,000	214,000
2717	KHOA SẢN (508 SAN MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	425,000	202,300	222,700
2718	KHOA SẢN (508 SAN MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	425,000	202,300	222,700
2719	KHOA SẢN (508 SAN MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	425,000	202,300	222,700
2720	KHOA SẢN (508-BP San KM) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	716,000	211,000	505,000
2721	KHOA SẢN (508-BP San MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	716,000	202,300	513,700
2722	KHOA SẢN (503 SAN KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	429,000	211,000	218,000
2723	KHOA SẢN (503 SAN KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	429,000	211,000	218,000

2724	KHOA SẢN (503 SAN MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	429,000	202,300	226,700
2725	KHOA SẢN (503 SAN MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	429,000	202,300	226,700
2726	KHOA SẢN (504 SAN KM) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	533,000	211,000	322,000
2727	KHOA SẢN (504 SAN KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	425,000	211,000	214,000
2728	KHOA SẢN (504 SAN KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	425,000	211,000	214,000
2729	KHOA SẢN (504 SAN MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	533,000	202,300	330,700
2730	KHOA SẢN (504 SAN MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	425,000	202,300	222,700
2731	KHOA SẢN (504 SAN MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	425,000	202,300	222,700
2732	KHOA SẢN (505 SAN KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	425,000	211,000	214,000
2733	KHOA SẢN (505 SAN MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	425,000	202,300	222,700
2734	KHOA SẢN (505-BP San KM) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	533,000	211,000	322,000
2735	KHOA SẢN (505-BP San MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	533,000	202,300	330,700
2736	KHOA SẢN (506-BP San KM) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	533,000	211,000	322,000
2737	KHOA SẢN (506-BP San MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	533,000	202,300	330,700
2738	KHOA SẢN (403-BP San KM) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	708,000	211,000	497,000
2739	KHOA SẢN (403-BP San MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	708,000	202,300	505,700
2740	KHOA SẢN (410 SAN MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	429,000	202,300	226,700
2741	KHOA SẢN (410 SAN KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	429,000	211,000	218,000
2742	KHOA SẢN (410 SAN MO 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	429,000	202,300	226,700
2743	KHOA SẢN (410 SAN KM 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	429,000	211,000	218,000
2744	KHOA SẢN (410 SAN MO 3) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	429,000	202,300	226,700
2745	KHOA SẢN (410 SAN KM 3) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	429,000	211,000	218,000
2746	KHOA SẢN (409 SAN KM BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	660,000	211,000	449,000
2747	KHOA SẢN (309 SAN KM Đôi 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	506,000	211,000	295,000

2748	KHOA SẢN (309 SAN MO Đôi 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	506,000	202,300	303,700
2749	KHOA SẢN (309 SAN KM Đôi 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	506,000	211,000	295,000
2750	KHOA SẢN (411 SAN KM BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	924,000	211,000	713,000
2751	KHOA SẢN (411 SAN MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	924,000	202,300	721,700
2752	KHOA SẢN (306 SAN MO BP) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	924,000	202,300	721,700
2753	KHOA SẢN (306 SAN KM BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	924,000	211,000	713,000
2754	KHOA SẢN (VIP1 SAN KM Đôi 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	506,000	211,000	295,000
2755	KHOA SẢN (VIP1 SAN KM Đôi 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	506,000	211,000	295,000
2756	KHOA SẢN (VIP1 SAN MO Đôi 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	506,000	202,300	303,700
2757	KHOA SẢN (VIP1 SAN MO Đôi 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	506,000	202,300	303,700
2758	KHOA SẢN (VIP1-1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	985,000	202,300	782,700
2759	KHOA SẢN (VIP1-3 L-II) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	985,000	211,000	774,000
2760	KHOA SẢN (Vip2 San KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	985,000	211,000	774,000
2761	KHOA SẢN (Vip2 San MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	985,000	202,300	782,700
2762	KHOA SẢN (VIP6-1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	869,000	202,300	666,700
2763	KHOA SẢN (VIP6-2 KM) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	869,000	211,000	658,000
2764	KHOA SẢN (Vip4 San KM 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	985,000	211,000	774,000
2765	KHOA SẢN (VIP4 SAN MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	985,000	202,300	782,700
2766	KHOA SẢN (VIP3 SAN KM) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	985,000	211,000	774,000
2767	KHOA SẢN (VIP3 SAN KM Đôi 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	506,000	211,000	295,000
2768	KHOA SẢN (VIP3 SAN KM Đôi 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	506,000	211,000	295,000
2769	KHOA SẢN (VIP3 SAN MO) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	985,000	202,300	782,700
2770	KHOA SẢN (VIP3 SAN MO Đôi 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	506,000	202,300	303,700
2771	KHOA SẢN (VIP3 SAN MO Đôi 2) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	506,000	202,300	303,700

2772	KHOA SẢN (Vip 2 San Đôi 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản)	506,000	211,000	295,000
2773	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (NS TH 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	300,000	211,000	89,000
2774	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (NS TH 2) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	300,000	211,000	89,000
2775	KHOA MẮT - TMH - RHM (506 RHM KM BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt)	586,000	211,000	375,000
2776	KHOA NHI (415 Nhi BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	1,016,000	211,000	805,000
2777	KHOA NHI (306 Nhi BP) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi)	1,016,000	211,000	805,000
2778	KHOA MẮT - TMH - RHM (501 TMH MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng)	626,000	202,300	423,700
2779	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP6 Ngoại KMO 1) (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	869,000	211,000	658,000
2780	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP (VIP6 Ngoại MO 1) (Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp)	869,000	202,300	666,700